

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
**ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020**

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	5
I. Tổng quan chung về ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	6
1.1. Khái niệm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	6
1.2. Những nhân tố tác động đến ngành chế biến, chế tạo	8
1.3. Vai trò của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong nền kinh tế	9
1.4. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam	11
II. Thực trạng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2011-2020	14
2.1. Bối cảnh kinh tế	14
2.2. Phân tích các yếu tố đầu vào của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	17
2.3. Thực trạng doanh nghiệp chế biến, chế tạo	26
2.4. Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	31
2.5. Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	36
2.6. Đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020	38
2.7. Phân tích năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	45
2.8. Thành tựu, hạn chế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	51
III. Giải pháp nâng cao vai trò động lực tăng trưởng kinh tế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	55
3.1. Quan điểm phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam trong thời gian tới	55
3.2. Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	56
3.3. Giải pháp nâng cao vai trò động lực tăng trưởng kinh tế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	57

MỞ ĐẦU

Công nghiệp hóa là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đây là một nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, trong đó xây dựng và phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn được ưu tiên hàng đầu.

Những thành tựu của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đã tạo nền tảng to lớn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là động lực dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng, thay thế cho ngành nông nghiệp đang ngày càng giảm tỷ trọng trong tổng sản phẩm trong nước, giúp nền kinh tế tránh khỏi nguy cơ tụt hậu và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Mặc dù điều kiện phát triển trong từng thời kỳ khác nhau nhưng nhìn chung, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam đã có sự phát triển tích cực, đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận và thể hiện vai trò quan trọng tạo nền tảng phát triển kinh tế. Hệ thống cơ sở vật chất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với quy mô lớn, phong phú về chủng loại, đa dạng về cơ cấu đã được hình thành, đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng tăng trong GDP của toàn bộ nền kinh tế; sản phẩm chế biến, chế tạo đã có mặt tại nhiều quốc gia trên thế giới; năng lực của doanh nghiệp chế biến, chế tạo không ngừng nâng cao. Trong một số ngành, trình độ của công nghiệp chế biến, chế tạo đã dần tiệm cận với tiên bộ khoa học - công nghệ trên thế giới, đáp ứng được nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu sang thị trường nhiều nước có yêu cầu chất lượng sản phẩm nghiêm ngặt.

Tuy nhiên, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn mang nặng tính chất gia công, lệ thuộc nhiều vào nước ngoài, chưa chiếm lĩnh được những vị trí vững chắc trong chuỗi gia công

toàn cầu và còn thiếu nền tảng để phát triển một cách độc lập. Ngoài ra, công nghiệp chế biến, chế tạo chưa đáp ứng được việc cung cấp những thiết bị, công cụ sản xuất tiên tiến, các sản phẩm hiện đại để có thể làm tiền đề đưa Việt Nam trở thành một nền kinh tế lớn mạnh và bền vững.

Để cung cấp thông tin phục vụ quá trình hoạch định chính sách của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, Tổng cục Thống kê thực hiện chuyên đề “Công nghiệp chế biến, chế tạo - Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020”. Chuyên đề đi sâu vào tìm hiểu, phân tích thực trạng cũng như những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển, từ đó đề xuất những giải pháp, chính sách phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm phát huy vai trò động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp này trong thời gian tới.

I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

1.1. Khái niệm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong quá trình phát triển kinh tế của nước ta hiện nay, nhiều ngành, lĩnh vực đã đóng góp cho sự phát triển kinh tế của đất nước, trong đó ngành mũi nhọn mà góp phần nhiều nhất cho tăng trưởng kinh tế phải kể đến ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT). Đây là ngành kinh tế luôn thể hiện những điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế của nước ta giai đoạn 2011-2020. Theo Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO), công nghiệp CBCT là những ngành tham gia vào việc biến đổi hàng hóa, nguyên liệu hoặc các chất liệu khác nhau thành những sản phẩm mới. Quá trình biến đổi này có thể là vật lý, hóa học hoặc cơ học để chế biến, sản xuất hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đó là những hoạt động kinh tế với quy mô sản xuất lớn, được sự hỗ trợ mạnh mẽ của tiến bộ công nghệ, khoa học và kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển.

Hệ thống ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam (VISIC 2018) được ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ dựa trên hệ thống phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC Rev 4.0) để phân loại và giải thích rõ những hoạt động kinh tế gồm các ngành được xếp vào nhóm theo tính chất và đặc điểm giống nhau của hoạt động kinh tế đó. VSIC 2018 gồm có 5 cấp, được mã hóa bằng các chữ in hoa và các chữ số. Ngành cấp 1 gồm 21 ngành được mã hóa theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến U. Ngành công nghiệp CBCT là ngành kinh tế cấp 1, được mã hóa bằng chữ C, bao gồm 24 ngành cấp 2; 71 ngành cấp 3; 137 ngành cấp 4; 175 ngành cấp 5.

Theo VSIC 2018, ngành chế biến, chế tạo gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó để tạo ra sản phẩm mới, mặc dù không phải là tiêu chí duy nhất để định nghĩa chế biến. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Những thay đổi, đổi mới hoặc khôi phục lại hàng hoá cũng được xem là hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy móc và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường, trong đó sản phẩm như may mặc, làm bánh cũng thuộc sản phẩm chế biến, chế tạo. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ. Cả hai loại hình của các đơn vị này đều là hoạt động chế biến.

1.2. Những nhân tố tác động đến ngành chế biến, chế tạo

- *Vị trí địa lý*: Vị trí địa lý tác động rất lớn tới việc lựa chọn địa điểm xây dựng, phân bố các ngành công nghiệp CBCT cũng như các khu chế xuất sản phẩm của Ngành. Đây là nhân tố ảnh hưởng rõ rệt đến việc hình thành cơ cấu ngành công nghiệp CBCT và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trong điều kiện tăng cường mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Các cơ sở công nghiệp CBCT được bố trí ở những khu vực có vị trí thuận lợi như gần các trục đường giao thông huyết mạch, gần sân bay, bến cảng, khu vực tập trung đông dân cư để thuận tiện cho quá trình sản xuất, lưu thông và trao đổi hàng hóa.

- *Đặc điểm dân cư và nguồn lao động*: Dân cư và nguồn lao động là nhân tố quan trọng hàng đầu cho sự phát triển và phân bố công nghiệp CBCT, được xem xét dưới hai góc độ sản xuất và tiêu thụ. Nơi nào có nguồn lao động dồi dào thì ở đó có khả năng để phân bố và phát triển các ngành công nghiệp CBCT sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày da, công nghiệp chế biến thực phẩm. Những nơi có đội ngũ lao động kỹ thuật cao và đông đảo công nhân lành nghề thường gắn với các ngành công nghiệp hiện đại, đòi hỏi hàm lượng công nghệ và chất xám cao trong sản phẩm như điện tử, tin học, máy vi tính, lắp ráp máy móc thiết bị... Nguồn lao động với trình độ chuyên môn kỹ thuật và khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật mới là cơ sở quan trọng để phát triển các ngành công nghệ cao và nâng cao hiệu quả sản xuất trong các ngành công nghiệp CBCT. Đó cũng là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp CBCT, nhất là các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nhằm hướng tới đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phong phú và đa dạng của dân cư.

- *Tiến bộ khoa học công nghệ*: Tiến bộ khoa học công nghệ giúp con người tạo ra những khả năng mới về sản xuất, đẩy nhanh tốc độ phát triển ngành CBCT, làm tăng tỷ trọng của ngành CBCT

trong toàn ngành công nghiệp và trong GDP. Khoa học công nghệ là nhân tố quyết định nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nhờ áp dụng tiến bộ của khoa học công nghệ, trình độ, năng lực sản xuất của ngành công nghiệp CBCT ngày càng tiên tiến, hiện đại; từ đó tăng khả năng khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho sản xuất, tiết kiệm được chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghiệp:
Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ công nghiệp có ý nghĩa nhất định đối với sự phân bố công nghiệp CBCT. Số lượng và chất lượng của cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin liên lạc, cung cấp điện, nước...) góp phần đảm bảo các môi liên hệ sản xuất, kinh tế, kỹ thuật giữa vùng nguyên liệu với nơi sản xuất, giữa các nơi sản xuất với nhau và giữa nơi sản xuất với nơi tiêu thụ sản phẩm.

1.3. Vai trò của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong nền kinh tế

Phần lớn các nước thu nhập thấp và trung bình trên thế giới đều lệ thuộc vào công nghiệp CBCT vì đây là lĩnh vực tạo ra nhiều việc làm cho lao động và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế. Ở nhiều quốc gia phát triển, công nghiệp CBCT đã phát triển nhanh chóng và đưa các quốc gia đó trở thành những nền kinh tế hàng đầu trên thế giới. Sự thành công của các quốc gia trong quá trình công nghiệp hóa, trở thành nước có thu nhập cao là minh chứng cho thấy công nghiệp CBCT là con đường phát triển, là chìa khóa để tạo nên sự thịnh vượng của các quốc gia.

Thứ nhất, công nghiệp CBCT là một bộ phận của ngành công nghiệp và là một bộ phận của nền kinh tế quốc dân. Quy mô, tốc độ phát triển của Ngành ảnh hưởng tới quy mô, chiều hướng và tốc độ phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế. Đồng thời, cơ cấu của

ngành công nghiệp CBCT có ảnh hưởng lớn tới cơ cấu chung kinh tế của một quốc gia. Bình quân trong giai đoạn 2011-2020, công nghiệp CBCT chiếm tỷ trọng 14,9% GDP của toàn nền kinh tế. Tỷ trọng công nghiệp CBCT càng lớn, quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế càng cao thì đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của ngành này càng lớn. Tốc độ tăng bình quân GDP cả nước đạt 5,95% trong giai đoạn 2011-2020 nhờ tăng trưởng cao của ngành công nghiệp CBCT (đạt 10,44%/năm trong giai đoạn này).

Thứ hai, công nghiệp CBCT cung cấp việc làm, thu hút nhân công, giải quyết được một số vấn đề xã hội. Nước ta có tỷ lệ lao động nông nghiệp tương đối cao, tuy nhiên, với trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển thì hoạt động sản xuất nông nghiệp được cải tiến, không sử dụng nhiều lao động chân tay mà tăng cường sử dụng máy móc thiết bị. Chính vì vậy, nhu cầu tạo việc làm cho số lao động nông nghiệp dư thừa trở nên cấp bách. Công nghiệp CBCT là một trong những ngành giải quyết vấn đề xã hội. Trong những năm qua, một số ngành CBCT như dệt, may mặc, giày da, trang phục, chế biến nông sản... phát triển mạnh một phần chính là nhờ khả năng thu hút nhiều lao động của các ngành đó.

Thứ ba, hoạt động công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm thô từ nguyên liệu trong nước cho phép ngành CBCT có thể thực hiện liên kết chuỗi, gồm nhiều hoạt động công nghiệp chế biến trong nội bộ nền kinh tế, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nội địa. Từ đó tăng tính kết nối liên ngành, liên vùng trong nước và mở rộng hơn là tăng cường liên quốc gia, liên khu vực và quốc tế. Điều này làm cho ngành CBCT tạo ra tác động tổng hợp với sức mạnh lan tỏa phụ thuộc vào hệ số liên kết đối với nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra trong luồng giao dịch sản phẩm của các hoạt động kinh tế liên tỉnh, liên vùng và liên quốc gia.

Thứ tư, công nghiệp CBCT cung cấp tư liệu sản xuất cho quá trình sản xuất và tư liệu tiêu dùng phục vụ đời sống dân cư và phục vụ xuất khẩu. Bất cứ ngành sản xuất nào cũng cần có tư liệu sản xuất, ví dụ như ngành nông nghiệp cần đến các công cụ sản xuất nông nghiệp, ngành dịch vụ cần những tư liệu để phân loại, bảo quản, đóng gói, phân phối các sản phẩm vật chất và dịch vụ. Với chức năng đó, ngành công nghiệp CBCT đã tạo ra những tư liệu sản xuất để vận hành các ngành nghề sản xuất, dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân. Vai trò cung cấp sản phẩm tiêu dùng cho người dân ngày càng quan trọng với giá trị sử dụng các sản phẩm tiêu dùng cho đời sống ngày càng phong phú, đa dạng. Nếu như các sản phẩm công nghiệp CBCT trong thời kỳ trước chỉ tập trung vào giá trị sử dụng hay công dụng của sản phẩm thì ngày nay các sản phẩm đó đã đáp ứng được yêu cầu về hiệu quả sử dụng (tiết kiệm năng lượng, nhiên liệu, thời gian sử dụng lâu), đặc biệt là khả năng tái chế sau quá trình sử dụng, giảm thiểu các tác động bất lợi tới môi trường.

Thứ năm, công nghiệp CBCT góp phần quan trọng trong việc tích lũy cơ sở vật chất cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Để tạo dựng một nền công nghiệp CBCT phải hình thành và xây dựng một lượng vốn đầu tư khá lớn. Do được trang bị công nghệ và thiết bị hiện đại nên một số ngành công nghiệp CBCT có năng suất lao động cao, tạo ra tích lũy cao hơn so với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hơn nữa, sản xuất công nghiệp CBCT thường ít chịu ảnh hưởng bất lợi từ các yếu tố thời tiết nên ổn định. Do đó, kết quả tích lũy từ ngành công nghiệp CBCT sẽ được dùng cho các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong dài hạn.

1.4. Chiến lược phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam

Theo Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển công

ng nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, ngành công nghiệp CBCT ở nước ta gồm 24 nhóm ngành cấp 2 thống nhất với VSIC 2018 như sau:

- (1) Sản xuất, chế biến thực phẩm;
- (2) Sản xuất đồ uống;
- (3) Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- (4) Dệt;
- (5) Sản xuất trang phục;
- (6) Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan;
- (7) Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa;
- (8) Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy;
- (9) In, sao chép bản ghi các loại;
- (10) Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- (11) Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất;
- (12) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- (13) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;
- (14) Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác;
- (15) Sản xuất kim loại;
- (16) Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- (17) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;
- (18) Sản xuất thiết bị điện;

- (19) Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu;
- (20) Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc;
- (21) Sản xuất phương tiện vận tải khác;
- (22) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- (23) Công nghiệp chế biến, chế tạo khác;
- (24) Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị.

Phân ngành CBCT có sự thay đổi để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và của nội ngành. Từ giữa thập kỷ 1990, các ngành CBCT được phân chia lại cho phù hợp với cách phân loại của thế giới. Tiến bộ khoa học công nghệ và sự đa dạng hóa nhu cầu trên thị trường đã làm xuất hiện nhiều loại sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến, đặc biệt là trong công nghiệp hóa chất, công nghiệp cơ khí và công nghiệp điện tử. Trong bối cảnh đó, một số ngành công nghiệp mới được tách ra từ các ngành trước đó như: Công nghiệp hóa chất được tách thành công nghiệp sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; công nghiệp điện tử được tách ra từ ngành sản xuất thiết bị điện và sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học.

Ngày 22/3/2018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

II. THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2011-2020

2.1. Bối cảnh kinh tế

Kể từ năm 2010 đến nay, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới đạt thấp. Bình quân trong giai đoạn 2011-2019¹, kinh tế thế giới tăng 2,81%/năm; trong đó tốc độ tăng GDP của một số nền kinh tế lớn như Mỹ tăng 2,24%/năm; Nhật Bản tăng 0,96%/năm; EU tăng 1,48%/năm. Ngược lại, một số nước châu Á có mức tăng trưởng khá cao và ổn định như: Trung Quốc (7,35%/năm), Ấn Độ (6,45%/năm). Riêng năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã khiến bức tranh kinh tế thế giới suy thoái tồi tệ nhất trong lịch sử. Các Tổ chức quốc tế đều nhận định kinh tế toàn cầu có xu hướng phục hồi sau khi nới lỏng các biện pháp phong tỏa xã hội và các doanh nghiệp mở cửa trở lại². Theo đó, Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) dự báo GDP thế giới giảm 4,2% trong năm 2020; Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo giảm 4,4%. Theo Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), dự báo tăng trưởng của Trung Quốc tăng 2,1%; Hoa Kỳ giảm 3,5%; khu vực đồng Euro giảm 7,4%; Nhật Bản giảm 5,4%; In-đô-nê-xi-a giảm 2,2%; Ma-lai-xi-a giảm 6,0%; Thái Lan giảm 7,8%; Phi-li-pin giảm 8,5% và Xin-ga-po giảm 6,2%.

Đối với Việt Nam, từ một quốc gia có thu nhập thấp đã chuyển sang quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2010. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2019, tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 6,3%; sơ bộ năm 2020 tăng 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới

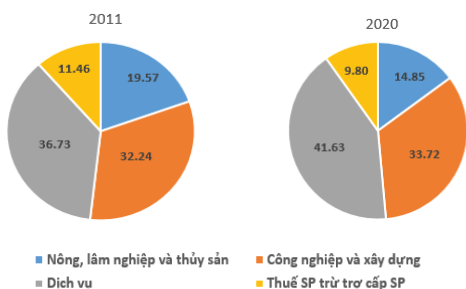
¹ Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển - Ngân hàng thế giới (*World development indicators - WB*).

² Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu của OECD (tháng 12/2020), IMF (tháng 10/2020), ADB (tháng 11/2020).

mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam trong thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Bình quân năm giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sơ bộ đạt 5,95% và là một trong những quốc gia mới nổi có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong khu vực và trên thế giới.

Tăng trưởng GDP của Việt Nam chủ yếu là đóng góp từ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ, do đó đã tạo động lực thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh cơ cấu của nền kinh tế. Sơ bộ năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,85% GDP, giảm 4,72 điểm phần trăm so với năm 2011; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,72%, tăng 1,48 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 41,63%, tăng 4,9 điểm phần trăm. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,51 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,85 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đóng góp 2,76 điểm phần trăm.

Cơ cấu GDP theo giá hiện hành năm 2011 và năm 2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nền kinh tế nước ta trong giai đoạn này đạt được nhiều tiến bộ, kinh tế vĩ mô ổn định và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng được kiểm chế và đạt mục tiêu Quốc hội đặt ra dưới 4%. Thương mại quốc tế tiếp tục đóng vai trò quan

trọng trong thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Độ mở của nền kinh tế, thể hiện qua tỷ lệ xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trong GDP ngày càng tăng. Năm 2020 độ mở của nền kinh tế đạt 208,25%, tăng 45,34 điểm phần trăm so với năm 2011. Trong bối cảnh đó, công nghiệp CBCT phát triển tích cực phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành công nghiệp, các ngành chủ lực như điện tử, dệt may, da giày... tăng trưởng khá, là yếu tố chính đóng góp vào phát triển của ngành công nghiệp và toàn bộ nền kinh tế; tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội, nâng thứ hạng năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam. Bình quân giai đoạn 2011-2020, công nghiệp CBCT là ngành có mức đóng góp cao nhất vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm bình quân của nền kinh tế với 1,9 điểm phần trăm/năm; lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành CBCT tăng bình quân 4,8%/năm. Các sản phẩm công nghiệp trong thời gian qua đã được đầu tư đúng hướng, có trọng tâm, trọng điểm, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Bình quân giai đoạn 2011- 2020, một số sản phẩm công nghiệp CBCT chủ yếu có tốc độ tăng khá như: Phân hóa học tăng 5,4%/năm; ô tô lắp ráp tăng 8,5%/năm; sứ vệ sinh tăng 6,1%/năm; xi măng tăng 6,9%/năm; quần áo mặc thường tăng 7,2%/năm; thép cán và thép hình tăng 11,1%/năm; sợi tăng 14,9%/năm; ti vi lắp ráp tăng 20,6%/năm; điện thoại di động tăng 21%/năm; máy giặt dùng trong gia đình tăng 21,6%/năm. Bên cạnh đó, một số sản phẩm CBCT tăng thấp hoặc giảm như: Xe đạp tăng 1,4%/năm; máy tuốt lúa tăng 1,8%/năm; máy in tăng 1,9%/năm; xe mô tô, xe máy lắp ráp và quạt điện dùng trong gia đình cùng tăng 2,3%/năm; phân NPK và máy điều hòa không khí cùng tăng 2,9%/năm; gạch nung giảm 4,5%/năm; điện thoại cố định giảm 16,5%/năm. Nét nổi bật là xuất khẩu các sản phẩm của ngành CBCT tăng khá, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ngành công nghiệp CBCT trong tổng kim ngạch xuất khẩu luôn ở mức cao, từ 81,8% năm 2011 tăng lên 95,1% trong năm 2020. Công nghiệp CBCT với xuất khẩu là 2 bộ đỡ quan trọng, giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành

công nghiệp và toàn nền kinh tế. Mặc dù đạt được một số thành tựu nhất định, ngành công nghiệp CBCT vẫn tồn tại những hạn chế cần phải khắc phục trong thời gian tới. Đó là năng suất lao động vẫn ở mức thấp so với mức năng suất lao động chung của cả nước; trình độ, chất lượng của lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo còn kém; động lực trong sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp CBCT hiện nay chủ yếu được thúc đẩy bởi khu vực FDI (năm 2020 trị giá xuất khẩu của khu vực FDI chiếm 72,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước); CBCT mới chỉ tập trung chủ yếu vào các hoạt động sản xuất ở công đoạn cuối cùng trong chuỗi giá trị toàn cầu, đem lại giá trị gia tăng thấp... Do đó, để khắc phục những khó khăn, thách thức của ngành CBCT và bắt kịp trình độ các nước trong khu vực đòi hỏi phải có các giải pháp phù hợp và thiết thực để phát huy vai trò động lực của Ngành đối với nền kinh tế trong thời gian tới.

2.2. Phân tích các yếu tố đầu vào của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

2.2.1. Lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

a) Số lượng lao động

Gia tăng dân số trong những năm vừa qua đã tạo nguồn lực lao động cho nền kinh tế. Năm 2020, dân số nước ta đạt 97,6 triệu người, gấp 1,11 lần năm 2011; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 54,8 triệu người, trong đó lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đạt 53,6 triệu người, gấp 1,06 lần. Đây là một lợi thế cạnh tranh quan trọng về lao động của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là nguồn cung lao động cho các ngành kinh tế, trong đó có ngành CBCT. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm tăng tỷ lệ lao động phi chính thức trong khu vực chính thức và giảm việc làm nên sơ bộ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 giảm 924,5 nghìn người so với năm 2019.

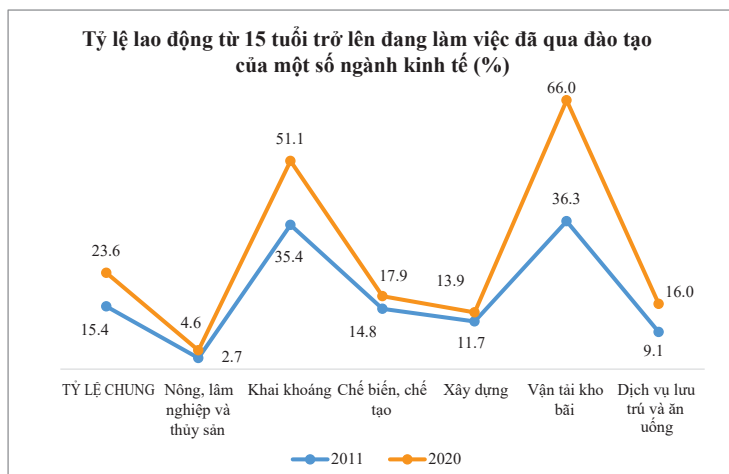
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế. Trong giai đoạn 2011 - 2020, chuyển dịch lao động giữa các khu vực kinh tế ở nước ta diễn ra theo hướng hợp lý và tiến bộ: Giảm tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ 48,4% năm 2011 xuống còn 33,1% năm 2020); tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng (từ 21,4% lên 30,8%); khu vực dịch vụ (từ 30,2% lên 36,1%). Lao động đang làm việc trong công nghiệp CBCT tăng cao, đáp ứng tốt cho nhu cầu sử dụng lao động của nền kinh tế. Năm 2011, lao động trong ngành CBCT chiếm 13,9% thì đến năm 2020 chiếm 21,1%, tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2011; bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 4,8%/năm và đạt mức tăng cao nhất so với các ngành kinh tế khác.

Chuyển dịch cơ cấu lao động từng bước phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khai thác có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. Sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ đã làm tăng năng suất lao động (NSLĐ) chung của toàn nền kinh tế. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,9%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,5%/năm; khu vực dịch vụ tăng 2,9%/năm; năng suất lao động tăng 5%/năm. Theo nghiên cứu trong giai đoạn 2011-2020, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1% thì NSLĐ chung tăng 0,27%.

b) Trình độ lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Phát triển nguồn nhân lực là một trong ba khâu đột phá để đạt mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020. Công nghiệp CBCT chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, do vậy trình độ của lao động công nghiệp CBCT đóng vai trò quan trọng, tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế khác và góp phần nâng cao trình độ của lao động trong nền kinh tế quốc dân.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ năm 2011 đạt 15,4%; sơ bộ năm 2020 đạt 23,6%, tăng 8,2 điểm phần trăm so với năm 2011; trong đó ngành công nghiệp CBCT đạt 17,9%, tăng 3,1 điểm phần trăm. So với các ngành kinh tế khác, trình độ của lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp CBCT vẫn còn ở mức thấp hơn trung bình của cả nước, chỉ cao hơn khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (4,6%); xây dựng (13,9%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (16%); hoạt động làm thuê trong hộ gia đình (3%). Điều này cho thấy do ngành công nghiệp CBCT hấp thụ lao động phần lớn là từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực vốn có trình độ lao động thấp nên trình độ lao động của ngành công nghiệp CBCT ở mức tương đối thấp so với mức chung của nền kinh tế và so với các ngành kinh tế khác. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và từng bước nâng cao vai trò động lực của ngành CBCT trong nền kinh tế quốc dân, cần phải nâng cao trình độ đào tạo tay nghề cho đội ngũ lao động đang làm việc trong lĩnh vực này.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

c) Năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

NSLĐ của Việt Nam thời gian qua tiếp tục cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. NSLĐ của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2020 sơ bộ đạt 117,4 triệu đồng/lao động (tương đương 5.058 USD/lao động); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 4,9% so với năm 2019 do trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao. Tính chung, bình quân giai đoạn 2011-2020, NSLĐ toàn nền kinh tế tăng 5%/năm.

Trong các ngành công nghiệp, ngành CBCT nước ta có NSLĐ thấp, sơ bộ năm 2020 đạt 93 triệu đồng/lao động, bằng 79,2% mức NSLĐ chung; 63,4% mức NSLĐ ngành công nghiệp; 5,3% NSLĐ ngành sản xuất và phân phối điện; 45,5% NSLĐ ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải; 68,8% NSLĐ khu vực dịch vụ. Nguyên nhân chủ yếu do doanh nghiệp công nghiệp CBCT (gồm cả doanh nghiệp FDI) chủ yếu tham gia ở các khâu, các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, nhất là các sản phẩm phải nhập khẩu nguyên phụ liệu (dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất...), trong khi đây là những ngành sử dụng nhiều lao động. Bên cạnh đó, việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ từ khu vực doanh nghiệp FDI sang khu vực doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao NSLĐ thời gian qua còn hạn chế. Công nghiệp CBCT là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ, nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành hướng xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm) đến trung bình (sản xuất kim loại). Trong khi đó, ngành công nghệ cao (điện tử) tập trung ở khu vực có vốn nước ngoài lại hoạt động ở khâu lắp ráp, nhập khẩu linh phụ kiện, có giá trị trong nước tương đối thấp. Ngoài ra, ngành công nghệ cao chủ yếu tận dụng lao động chi phí rẻ và ưu đãi chính sách, chưa có nhiều tác động lan tỏa đối với khu vực trong nước nên chưa thể tạo đột phá về tăng trưởng NSLĐ.

2.2.2. Vốn đầu tư trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

a) Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Vốn đầu tư không chỉ là nguồn lực để thực hiện các hoạt động sản xuất, nâng cao năng lực của các doanh nghiệp và của nền kinh tế, mà còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, hướng tới đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hóa quá trình sản xuất. Trong giai đoạn 2011-2020, sơ bộ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành vào các ngành kinh tế của cả nước là 14.844,2 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 862,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,8% tổng vốn đầu tư; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 6.666,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,9%; khu vực dịch vụ đạt 7.315,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 49,3%. Các ngành công nghiệp được đầu tư phát triển là những ngành công nghiệp mũi nhọn, then chốt giúp cho công nghiệp phát huy vai trò chủ đạo, vai trò dẫn dắt và điều tiết vĩ mô nền kinh tế quốc dân, trong đó nổi bật là ngành công nghiệp CBCT. Vốn đầu tư vào những ngành công nghiệp CBCT thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư vào các ngành kinh tế để thực hiện vai trò đó. Sơ bộ năm 2020, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của ngành CBCT đạt 590,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội vào các ngành kinh tế và gấp 3,2 lần năm 2011; tính chung trong cả giai đoạn 2011-2020 đạt 3.953,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,6%. Trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào ngành khai khoáng có xu hướng ngày càng giảm. Nếu năm 2011, vốn đầu tư vào ngành khai khoáng chiếm 7,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội thì đến năm 2015 chỉ chiếm 4%; năm 2020 chiếm 1,4%, giảm 6 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ trọng vốn đầu tư vào ngành CBCT ngày càng tăng lên, vào ngành khai khoáng ngày càng giảm là dấu hiệu cho thấy nền kinh tế nước ta đã hướng đến tăng trưởng và phát triển bền vững mà trong đó vai trò của ngành công CBCT ngày càng nâng cao. Sự lựa chọn đầu tư này là phù hợp với xu thế của thời đại, phù hợp với các định hướng phát triển dài hạn của đất nước.

Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội bình quân trong giai đoạn 2011-2020 sơ bộ đạt 6,5%/năm, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 6,7%/năm; riêng vốn đầu tư vào ngành CBCT đạt 10,1%/năm. Tốc độ tăng vốn đầu tư vào ngành CBCT ở mức cao cho thấy nhu cầu đối với các sản phẩm của ngành CBCT ngày càng cao, tác động lan tỏa của ngành CBCT tới các ngành kinh tế khác càng lớn, từ đó đem lại nhiều đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

b) Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng thể hiện được vai trò quan trọng và đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần vào việc hình thành một số ngành công nghiệp CBCT chủ lực của nền kinh tế như viễn thông; điện tử, công nghệ thông tin; sản xuất thép; xi măng; dệt may; da giày... tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn cũng như thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiều dự án đầu tư quan trọng của một số công ty đa quốc gia hàng đầu bao gồm Tập đoàn Samsung, Tập đoàn Intel, LG... đã chọn Việt Nam làm nơi sản xuất các sản phẩm điện tử như điện thoại di động và máy tính bảng để xuất khẩu trên toàn thế giới. Đến thời điểm 31/12/2020 cả nước có 33.062 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 386.233,5 triệu USD. Trong đó, ngành CBCT có 15.126 dự án và vốn đăng ký đạt 228.547,9 triệu USD, chiếm 45,8% về số dự án và 59,2% về vốn đăng ký. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên số dự án đầu tư nước ngoài vào nước ta giảm mạnh, chỉ đạt 2.610 dự án, giảm 35,2% so với năm 2019; tổng số vốn đăng ký đạt 31.045,3 triệu USD, giảm 20,3%; trong đó ngành CBCT thu hút 828 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 14.786,7 triệu USD, chiếm 31,7% về số dự án và 47,6% về vốn đăng ký vào các ngành kinh tế.

Dòng chảy đầu tư của thế giới vốn đang trong quá trình dịch chuyển, cộng thêm tác động của dịch Covid-19 càng làm cho đích đến của các nguồn vốn đầu tư chuyển về các địa bàn có môi trường ổn định, trong đó Việt Nam đang trở thành điểm sáng, ngày càng chiếm được lòng tin của các doanh nghiệp và nhà đầu tư trên thế giới. Vốn FDI vào ngành CBCT thường chiếm tỷ lệ cao nhất về số dự án và vốn đăng ký trong giai đoạn 2011-2020, cho thấy môi trường sản xuất kinh doanh đã có sự cải thiện, trở nên hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Có nhiều nguyên nhân khiến ngành công nghiệp CBCT của nước ta thu hút mạnh nguồn vốn FDI. Đó là quốc gia có môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2011-2020 cao hàng đầu trên thế giới; lạm phát được kiểm chế ở mức thấp, cán cân thương mại liên tục xuất siêu trong 5 năm liên tục (Kim ngạch xuất siêu hàng hóa các năm trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là: 1,6 tỷ USD; 1,9 tỷ USD; 6,5 tỷ USD; 10,6 tỷ USD; 19,9 tỷ USD), năng suất lao động của toàn nền kinh tế tiếp tục tăng, năng lực cạnh tranh của Việt Nam được cải thiện trên bảng xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (năm 2019 xếp thứ 67/141 quốc gia vùng lãnh thổ). Ngành công nghiệp CBCT là lĩnh vực có tiềm năng lớn, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực chế biến hàng nông, hải sản; may mặc, giày dép; đồ uống... Bên cạnh đó, Việt Nam được xếp vào danh sách 5 quốc gia là giỏ thực phẩm của thế giới do có nguồn nông sản, thủy hải sản phong phú và đa dạng. Đặc biệt, nước ta hiện là một trong những nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, điều này bước đầu làm tăng giá trị, tăng mức độ nhận diện của người tiêu dùng thế giới đến hàng nông sản của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Nghiên cứu bằng mô hình hồi quy cho thấy, trong giai đoạn 2011-2020, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành CBCT tăng 1% thì GDP của toàn bộ nền kinh tế tăng 0,54 điểm phần trăm. Nhờ có sự đóng

góp của FDI mà Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm qua, đồng thời được biết đến là quốc gia phát triển năng động, đổi mới, thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn 2011-2020 ở mức khá (ngoại trừ sơ bộ năm 2020 chỉ tăng thấp ở mức 2,91% do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19), Việt Nam không chỉ có điều kiện thuận lợi để gia tăng đầu tư xã hội từ tích lũy nội bộ nền kinh tế, đồng thời thu hút đầu tư nước ngoài, từ đó giữ ổn định và gia tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất, là cơ sở cho nhiều ngành CBCT phát triển.

2.2.3. Khoa học công nghệ

Trong những thập niên gần đây, thế giới chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, sinh học, vật liệu mới... Những công nghệ này đóng vai trò quyết định tới việc nâng cao năng suất lao động, góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp CBCT. Khoa học công nghệ có vai trò quan trọng đối với ngành công nghiệp CBCT, làm chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tăng năng suất lao động, nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc của người lao động, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ làm cho các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất được nâng cao và có hiệu quả hơn, quy mô sản xuất và tiêu dùng ngày càng được mở rộng, tạo ra thị trường mới, hướng về xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Nghiên cứu của các tổ chức quốc tế cho thấy khoa học công nghệ của Việt Nam nói chung và công nghệ trong công nghiệp Việt Nam nói riêng đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn ở mức thấp. Theo điều tra tình hình sử dụng công nghệ trong doanh nghiệp CBCT năm 2018 của Tổng cục Thống kê, công nghệ được sử dụng hiện nay là máy móc do người điều khiển (83,6% doanh nghiệp cho rằng đây

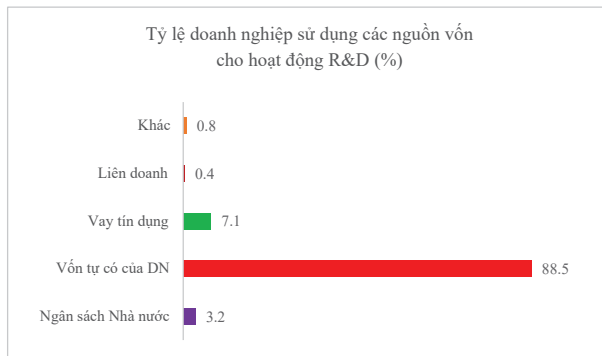
là công nghệ quan trọng nhất); máy móc do máy tính điều khiển (9,9%); dụng cụ cầm tay sử dụng điện (4,7%); dụng cụ cầm tay cơ học (gần 1%); công nghệ khác và không xác định (0,8%).

Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong doanh nghiệp CBCT hiện nay còn yếu, chỉ có một số ít doanh nghiệp thực hiện R&D, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp ngoài Nhà nước tiến hành hoạt động R&D cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp. Trong tổng số doanh nghiệp được điều tra, chỉ có 6% số doanh nghiệp tiến hành các hoạt động R&D. Trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp Nhà nước chiếm 2,8% tổng số doanh nghiệp thực hiện R&D; doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 65,2%; doanh nghiệp FDI chiếm 32%. Mục đích của hoạt động R&D là các doanh nghiệp (75,5%) đều hướng tới việc đổi mới cho nội bộ doanh nghiệp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được phát triển và hiệu quả hơn, chỉ có 24,5% doanh nghiệp nghiên cứu R&D phục vụ cho việc đổi mới chung.

Về chiến lược đổi mới cải tiến công nghệ, doanh nghiệp tư nhân luôn là đối tượng mong muốn được đổi mới, cải tiến công nghệ bằng việc xây dựng chiến lược phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh. Trong tổng số doanh nghiệp được hỏi về chiến lược đổi mới, cải tiến công nghệ, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân có chiến lược cải tiến quy trình sản phẩm là 66,7%; doanh nghiệp FDI là 32,6% và doanh nghiệp nhà nước là 0,7%. Về chiến lược đổi mới công nghệ để mở rộng hoạt động của doanh nghiệp vào một lĩnh vực sản xuất kinh doanh mới, tỷ lệ doanh nghiệp ngoài Nhà nước xây dựng chiến lược này là 73%; doanh nghiệp Nhà nước là 0,4% và doanh nghiệp FDI là 26,6%.

Về nguồn kinh phí để thực hiện các hoạt động R&D, có 3,2% số doanh nghiệp sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước cho hoạt động R&D; 88,5% doanh nghiệp sử dụng vốn tự có của họ; 7,1% doanh nghiệp sử dụng vốn vay tín dụng; 1,2% số doanh nghiệp sử dụng vốn

liên doanh và các nguồn vốn khác. Điều này cho thấy, bản thân các doanh nghiệp CBCT luôn mong muốn đổi mới khoa học công nghệ, sẵn sàng bỏ vốn để đầu tư công nghệ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, khả năng cạnh tranh, tránh tụt hậu về công nghệ trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3. Thực trạng doanh nghiệp chế biến, chế tạo

2.3.1. Số lượng doanh nghiệp

Số doanh nghiệp hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh lĩnh vực CBCT có xu hướng tăng trong những năm gần đây, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp CBCT đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành công nghiệp và cả nền kinh tế, tạo thêm nhiều hàng hoá và dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tại thời điểm 31/12/2019, số doanh nghiệp CBCT đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 109.917 doanh nghiệp, gấp 2,4 lần năm 2010 và chiếm 16,4% tổng số doanh nghiệp của cả nước đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm kim loại đúc sẵn (ngoại trừ máy móc, thiết bị) chiếm tỷ lệ cao nhất 18,4% trong tổng số doanh nghiệp CBCT và chiếm 3% toàn bộ doanh nghiệp của cả nước; doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm 9,3% và chiếm 1,5%; doanh nghiệp sản

xuất trang phục chiếm 7,9% và chiếm 1,3%; in, sao chép bản ghi các loại chiếm 7,5% và 1,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa chiếm 6,7% và 1,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic chiếm 6,1% và 1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác chiếm 5,3% và 0,9%; dệt chiếm 4,6% và 0,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất chiếm 4,4% và 0,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm 2,3% và 0,4%. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm thuốc lá; sản xuất xe có động cơ rơ moóc; sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số doanh nghiệp CBCT đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (chiếm từ 0,02% đến 0,74%).

Phân theo trình độ công nghệ, các doanh nghiệp CBCT ở Việt Nam hiện nay phần lớn là những doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ thấp. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp CBCT phải tập trung đổi mới công nghệ để có thể bắt kịp với xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0. Tại thời điểm 31/12/2019, số doanh nghiệp CBCT thuộc nhóm ngành công nghệ cao có 13.420 doanh nghiệp, chiếm 12,2% tổng số doanh nghiệp CBCT; doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ trung bình có 34.578 doanh nghiệp, chiếm 31,5%; doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ thấp có 61.919 doanh nghiệp, chiếm 56,3%.

2.3.2. Số lượng lao động

Trong tổng số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, lao động của doanh nghiệp công nghiệp CBCT chiếm tỷ lệ cao nhất so với các doanh nghiệp khác. Tại thời điểm 31/12/2019, tỷ lệ lao động trong doanh nghiệp ngành CBCT so với tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp đạt 49,9%, tăng 4,3 điểm phần trăm so với năm 2010 (45,6%); trong khi đó lao động trong doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 1,6%,

giảm 1,1 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngành khai khoáng chiếm 1,1%, giảm 0,9 điểm phần trăm; doanh nghiệp dịch vụ chiếm 35,1%, tăng 3,6 điểm phần trăm. Trong doanh nghiệp CBCT, lao động tập trung chủ yếu trong doanh nghiệp ngành sản xuất trang phục (chiếm 21,1% tổng số lao động của doanh nghiệp CBCT và chiếm 10,5% lao động của toàn bộ doanh nghiệp cả nước); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (chiếm 18,2% và 9,1%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (chiếm 10% và 5%); sản xuất chế biến thực phẩm (chiếm 7,1% và 3,6%). Một số doanh nghiệp có tỷ lệ lao động thấp trong tổng số lao động của doanh nghiệp CBCT như doanh nghiệp sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (0,1%); sản xuất sản phẩm thuốc lá (0,15%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (0,7%); sản xuất đồ uống (0,7%); sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị (0,8%).

2.3.3. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp chế biến, chế tạo đang hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2019, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn (TSCĐ) của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh ngành CBCT đạt 3.880,3 nghìn tỷ đồng, gấp 3,8 lần năm 2010 và chiếm 25,7% tổng giá trị TSCĐ của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học mặc dù chiếm số lượng ít nhưng giá trị TSCĐ lại cao nhất so với các doanh nghiệp khác trong ngành CBCT; đồng thời giá trị TSCĐ tăng nhanh để đáp ứng nhu cầu sản xuất, cung ứng kịp thời sản phẩm phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng cũng như là sản phẩm đầu vào của các ngành sản xuất khác. Giá trị TSCĐ của doanh nghiệp trong lĩnh vực này đạt 558,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7% tổng giá trị TSCĐ của toàn bộ doanh nghiệp và gấp 13,6 lần năm 2010; sản xuất kim loại đạt 467,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,1% và gấp 7,6 lần; sản xuất, chế biến thực phẩm đạt 346,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3% và gấp 3,1

lần; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác đạt 288,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9% và gấp 1,7 lần; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế 238,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,6% và gấp 3,1 lần. Tuy nhiên, một số ngành có giá trị TSCĐ chiếm tỷ trọng thấp trong tổng giá trị TSCĐ của toàn bộ doanh nghiệp như sản xuất sản phẩm thuốc lá; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chỉ chiếm từ gần 0,1% đến 0,3%).

2.3.4. Lợi nhuận của doanh nghiệp chế biến, chế tạo đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Doanh nghiệp CBCT có lợi nhuận trước thuế cao nhất so với các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, đồng thời tốc độ tăng lợi nhuận luôn ở mức cao. Năm 2019, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp CBCT đạt 384,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 43,2% tổng số lợi nhuận của toàn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và gấp 3,8 lần năm 2010. Trong đó, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 140,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 15,8% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; chế biến thực phẩm đạt 52,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,9%; sản xuất phương tiện vận tải khác đạt 30,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,4%; sản xuất đồ uống đạt 27,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn đạt 17,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9%; sản xuất trang phục đạt 12,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4%; dệt đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2%. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp có lợi nhuận trước thuế chiếm tỷ trọng thấp trong tổng số lợi nhuận của toàn bộ doanh nghiệp như doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; in, sao chép bản ghi các loại; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị... chỉ chiếm từ 0,1% đến 0,2% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh

doanh. Bình quân trong giai đoạn 2011-2019, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp CBCT tăng 16%/năm, trong đó ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có tốc độ tăng cao nhất (51,7%/năm); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (28,1%/năm); sản xuất phương tiện vận tải khác (23,6%/năm); sản xuất trang phục (21,6%/năm). Bên cạnh đó, một số ngành có lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2019 tăng thấp và giảm: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4%/năm; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 0,9%/năm; in, sao chép bản ghi các loại giảm 1,9%/năm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 11,5%/năm.

Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp chế biến, chế tạo đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

	ĐVT	2010	2015	2019
Doanh nghiệp chế biến, chế tạo	Doanh nghiệp	45472	67490	109917
<i>So với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có KQSXKD</i>	%	16,3	15,3	16,4
Lao động	Nghìn người	4441,8	6234,6	7557,7
<i>So với tổng số LĐ của toàn bộ DN đang hoạt động có KQSXKD</i>	%	45,6	48,5	49,9
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Nghìn tỷ đồng	1010,2	2232,1	3880,3
<i>So với tổng số giá trị TSCĐ của toàn bộ DN đang hoạt động có KQSXKD</i>	%	22,5	21,3	25,7
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	101313	285872	384798
<i>So với tổng số lợi nhuận trước thuế của toàn bộ DN đang hoạt động có KQ SXKD</i>	%	28,4	51,7	43,2

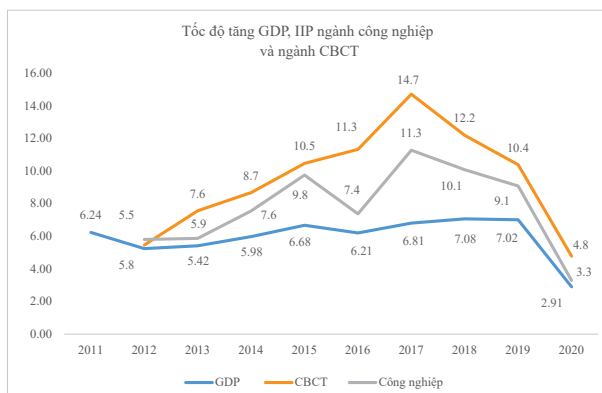
Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.4. Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

2.4.1. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) là 1 chỉ tiêu quan trọng được sử dụng để phản ánh, xác định tốc độ tăng của sản xuất công nghiệp dựa vào khối lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Bình quân giai đoạn 2012-2020, IIP ngành CBCT tăng 9,5%/năm, cao hơn IIP của toàn ngành công nghiệp (7,8%/năm). Những năm 2012, 2013 và 2014 là thời kỳ nền kinh tế thế giới khôi phục sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008-2009), kinh tế nước ta mà cụ thể là ngành công nghiệp CBCT chịu tác động không nhỏ từ cuộc khủng hoảng đó. Tốc độ tăng IIP toàn ngành công nghiệp trong những năm này chỉ đạt tương ứng 5,8%; 5,9% và 7,6%. Tuy nhiên, những năm sau đó, khi nền kinh tế dần phục hồi và có những phát triển tích cực thì IIP được cải thiện mạnh mẽ. Năm 2015, tăng trưởng IIP ngành công nghiệp đạt 9,8%, là mức tăng cao hơn nhiều so với những năm trước đó; trong đó ngành CBCT tăng 10,5%, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng GDP 6,68%. Trong giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng IIP của ngành công nghiệp lần lượt là 7,4%; 11,3%; 10,1% và 9,1%; trong đó tốc độ tăng IIP của ngành CBCT là 11,3%; 14,7%; 12,2% và 10,4%. Tương ứng với tốc độ tăng IIP của ngành công nghiệp và ngành CBCT trong giai đoạn này, tăng trưởng GDP đạt 6,21%; 6,81%; 7,08% và 7,02%. Riêng năm 2020, đại dịch Covid-19 đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng các nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nên tốc độ tăng IIP của ngành công nghiệp chỉ đạt 3,3%, trong đó IIP ngành CBCT đạt 4,8%, GDP sơ bộ tăng 2,91% và đều là các mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đáng chú ý là, trong năm 2012 và 2013, tốc độ tăng IIP của của ngành khai khoáng đạt thấp và thậm chí giảm (năm 2012 tăng 5%; năm 2013 giảm 0,6%); năm 2014 và 2015 đã tăng trở lại nhưng vẫn ở mức thấp, tương ứng 2,4% và 7,1%. Những năm gần đây tăng trưởng của ngành khai khoáng sụt giảm do nền kinh tế nước ta đã từng bước giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên và thực hiện tái cơ cấu mạnh mẽ ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020. Tốc độ tăng IIP ngành khai khoáng năm 2016 giảm 6,8%; năm 2017 giảm 4,1%; năm 2018 giảm 2,2%; năm 2019 tăng 0,9% và năm 2020 giảm 7,5%.

Đóng góp vào tăng trưởng tích cực của giá trị sản xuất ngành CBCT trong giai đoạn này là các ngành công nghiệp trọng điểm có tốc độ tăng chỉ số sản xuất cao và ổn định, cụ thể:

- Ngành sản xuất kim loại duy trì đà tăng trưởng cao với tốc độ tăng IIP bình quân giai đoạn 2012-2020 đạt 14,6%/năm, trong đó những năm 2016-2019 đạt tốc độ tăng cao: Năm 2016 tăng 17,9%; năm 2017 tăng 22,1%; năm 2018 tăng 25% và năm 2019 tăng 28,7%. Riêng năm 2020 tăng thấp 14,3% do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19. Tốc độ tăng IIP của ngành sản xuất kim loại cao trong giai đoạn này do có sự đóng góp tích cực của Tập đoàn Formosa đi vào sản xuất năm 2017 và tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất trong các

năm tiếp theo. Bên cạnh đó còn có một số dự án được đưa vào hoạt động trong năm 2018 như: Tập đoàn Hòa Phát đưa vào hoạt động dự án thép cán khoảng 600 nghìn tấn trong tháng 8/2018; Tập đoàn Hoa Sen đưa thiết bị dây chuyền cán nguội, mạ kẽm/lạnh, mạ màu vào hoạt động với công suất 350 nghìn tấn; công ty Tung Ho (Đài Loan) đưa vào dây chuyền sản xuất công suất 600 nghìn tấn thép xây dựng trong 6 tháng cuối năm 2018.

- Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành công nghiệp CBCT, đạt mức tăng cao nhưng tốc độ tăng không đồng đều giữa các năm: Năm 2012 tăng 14,4%; năm 2013 tăng 2,2%; năm 2014 tăng 35,2%; năm 2015 tăng 35,1%; năm 2016 tăng 12,5%; năm 2017 tăng 35,2%; năm 2018 tăng 10,7%; năm 2019 tăng 1,8%; năm 2020 tăng 12%, bình quân giai đoạn 2012-2020 tăng 17%/năm. Năm 2020, xuất khẩu sản phẩm điện tử, máy vi tính, linh kiện tăng 22,8% so với năm trước chủ yếu do doanh nghiệp FDI vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất và xuất khẩu nhờ làm chủ được công nghệ, đưa Việt Nam dần trở thành công xưởng sản xuất và lắp ráp linh kiện cho các sản phẩm điện tử của nhiều hãng lớn trên thế giới như Samsung, LG, Canon, Toshiba...

- Công nghiệp sản xuất đồ uống cũng phát triển với tốc độ nhanh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu. Bình quân giai đoạn 2012-2020, IIP ngành sản xuất đồ uống tăng 7,3%/năm; trong đó năm 2012 đạt tốc độ tăng cao nhất 11,3%; năm 2017 là 6,1%; năm 2018 đạt 7,9%; năm 2019 là 10,5%; riêng năm 2020 giảm 5,1% do tác động kép của đại dịch Covid-19 và Nghị định 100 CP của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt (Nghị định 100 tăng chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm nồng độ cồn, do đó làm giảm lượng tiêu thụ đồ uống có cồn). Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đồ uống nội địa có năng lực cạnh tranh cao, dẫn đầu thị trường về sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước như Công ty sữa

Việt Nam Vinamilk, Công ty CP sữa TH True Milk, Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood... . Tuy nhiên, đối với bộ phận doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn nhiều khó khăn với rào cản kỹ thuật từ thị trường, cùng với đó, khối lượng hàng hóa nhỏ, chi phí logistics cao làm tăng giá thành sản phẩm hàng hóa. Ngoài ra, những thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng và tác động tiêu cực từ dịch Covid -19 đòi hỏi các doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh cho phù hợp với tình hình mới.

- Ngành công nghiệp dệt, may trong những năm gần đây đã có những bước tiến tích cực, tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp ngành dệt bình quân giai đoạn 2012-2020 đạt 11,8%/năm (các năm có tốc độ tăng cao trên 10% là: năm 2013 tăng 21%; năm 2014 tăng 19,7%; năm 2015 tăng 14%; năm 2016 tăng 16,9%; năm 2018 tăng 12,5% và năm 2019 tăng 10,9%). Một số thương hiệu may mặc được khẳng định trên thị trường trong và ngoài nước như: May 10, May Việt Tiến, Dệt Kim Đông Xuân, Gấm Thái Tuấn, áo sơ mi An Phước... Những thương hiệu này không chỉ đứng vững ở thị trường trong nước mà còn giúp ngành dệt may Việt Nam tạo dựng tên tuổi trên thị trường nước ngoài. Năm 2020, ngành dệt may, giày dép, túi xách, sản xuất trang phục là những ngành chịu tác động tiêu cực và kéo dài nhất của đại dịch Covid-19. Chỉ số IIP ngành dệt giảm 0,5%; ngành sản xuất trang phục giảm 4,9% do đại dịch Covid-19 làm đứt gãy nguồn cung nguyên liệu, thu hẹp thị trường tiêu thụ các sản phẩm may mặc, nhu cầu sản phẩm dệt may giảm sút mạnh khi người tiêu dùng trên thế giới chỉ quan tâm đến đồ dùng thiết yếu và phòng chống dịch. Điều này khiến các doanh nghiệp dệt may Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn và tìm cách tồn tại, phát triển phù hợp với bối cảnh mới.

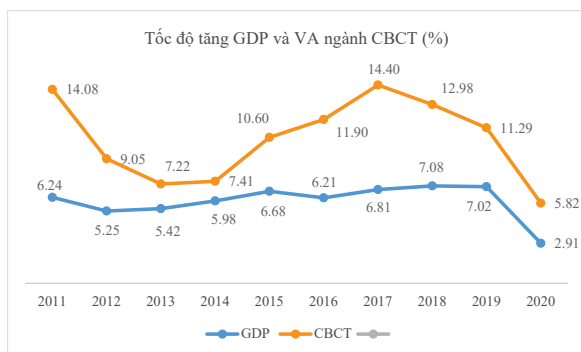
- Ngành sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu có mức tăng bình quân 7,8%/năm, trong đó năm 2020 đạt mức tăng cao nhất

trong giai đoạn 2012-2020 với 21,8% do đây là năm phải tiêu dùng nhiều sản phẩm của ngành dược để chữa bệnh và phòng chống đại dịch Covid-19.

Trước tác động của các Hiệp định Thương mại tự do được ký kết, công nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội lớn để chuyển dịch cơ cấu, phát triển sản xuất trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu của mình trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Đặc biệt, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và châu Âu chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 đã có tác động tích cực đối với nước ta, giúp doanh nghiệp phát triển thị trường xuất khẩu, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển công nghiệp hỗ trợ nhất là đối với các sản phẩm may mặc, giày dép.

2.4.2. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm

Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành CBCT luôn cao hơn tốc độ tăng GDP. Bình quân giai đoạn 2011-2015, ngành CBCT tăng 9,64%/năm, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP 5,91%/năm; giai đoạn 2016-2019, ngành CBCT tăng 12,64%/năm, trong khi đó GDP tăng 6,78%/năm. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, ngành CBCT sơ bộ chỉ tăng 5,82%; GDP tăng 2,91%. Tính chung tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 5,95%/năm, trong đó ngành CBCT đạt 10,44%/năm.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.5. Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng giúp cho hoạt động xuất, nhập khẩu của nước ta đạt được nhiều thành tựu to lớn, đặc biệt xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp CBCT đã có nhiều đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung của cả nước. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của ngành công nghiệp CBCT trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước luôn tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2011-2020. Kim ngạch xuất khẩu của ngành CBCT trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành kinh tế, trong đó năm 2020 đạt 268,7 tỷ USD, chiếm 95,1% tổng kim ngạch xuất khẩu và gấp 3,4 lần năm 2011. Hiện nay, hàng hóa của Việt Nam đang dần hội nhập và có sức cạnh tranh với nhiều nước phát triển trên thế giới. Đây chính là bước ngoặt lớn, đem lại kết quả xuất siêu và đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế. Cán cân thương mại của ngành công nghiệp CBCT đạt thặng dư liên tiếp trong 5 năm 2016-2020, trong đó năm 2016 xuất siêu 3,1 tỷ USD; năm 2017 xuất siêu 6,1 tỷ USD; năm 2018 xuất siêu 17 tỷ USD; năm 2019 xuất siêu 23,8 tỷ USD; năm 2020 xuất siêu 33 tỷ USD.

Xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp CBCT đã đảm bảo đúng mục tiêu đề ra trong Chiến lược xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu đã có những thay đổi cơ bản, theo hướng vừa không ngừng nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm, tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nhiều sản phẩm công nghiệp không chỉ đáp ứng cơ bản nhu cầu thiết yếu của nền kinh tế mà còn xuất khẩu và chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Tăng trưởng xuất khẩu công nghiệp CBCT chủ yếu do một số mặt hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao sau: Năm 2019, điện tử, máy tính và linh kiện đạt 36,3 tỷ USD, chiếm 13,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và gấp 7,8 lần năm 2011; điện thoại và các linh kiện đạt 52 tỷ USD, chiếm

19,7% và gấp 8,1 lần; giày, dép đạt 18,3 tỷ USD, chiếm 6,9% và gấp 2,8 lần; dệt, may đạt 32,8 tỷ USD, chiếm 12,4% và gấp 2,5 lần; gỗ và sản phẩm gỗ 10,6 tỷ USD, chiếm 4% và gấp 2,7 lần; sản phẩm từ plastic đạt 3,4 tỷ USD, chiếm 1,3% và gấp 2,5 lần; hàng thủy sản đạt 8,5 tỷ USD, chiếm 3,2% và gấp 1,4 lần... Năm 2020, trong bối cảnh bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 khiến hoạt động thương mại và đầu tư thế giới suy giảm, các nước nhập khẩu ngày càng siết chặt hàng rào phi thuế quan, bảo hộ trong nước gia tăng, kim ngạch xuất khẩu một số sản phẩm CBCT đã giảm so với năm 2019: Giày dép đạt 16,8 tỷ USD, giảm 8,3%; hàng dệt, may đạt 29,8 tỷ USD, giảm 9,2%; hàng thủy sản đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,2%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 51,2 tỷ USD, giảm 1,5%; xơ, sợi dệt các loại đạt 3,7 tỷ USD, giảm 10,6%. Tuy nhiên có những mặt hàng kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với năm trước như hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 44,6 tỷ USD, tăng 22,8%; dây điện và cáp điện đạt 2,4 tỷ USD, tăng 23,1%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,4 tỷ USD, tăng 16,2%...

Hội nhập quốc tế là một điểm nhấn quan trọng của Việt Nam trong năm 2020. Chỉ trong vòng 1 năm, nước ta đã tham gia 3 Hiệp định thương mại tự do (FTA), mở ra thị trường rộng lớn và tiềm năng cho hoạt động ngoại thương trong thời gian tới như Hiệp định FTA Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực RCEP và FTA Việt Nam - Vương Quốc Anh (UKVFTA). Bên cạnh việc khai thác tốt các thị trường truyền thống, doanh nghiệp Việt Nam cần mở rộng tìm kiếm, phát triển thêm nhiều thị trường mới nhằm tận dụng ưu đãi thuế quan từ các Hiệp định thương mại tự do. Để góp phần gia tăng giá trị trong chuỗi giá trị xuất khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, mà cụ thể là doanh nghiệp xuất khẩu hàng CBCT cần tăng cường các biện pháp như chủ động nguồn nguyên liệu và nhân lực cho sản xuất; tăng cường thu thập, phân tích và trao đổi

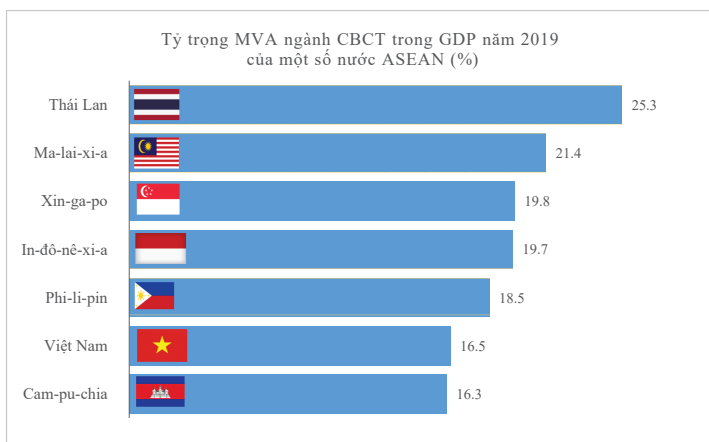
thông tin, nắm bắt tình hình thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh việc tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu; nắm vững các quy định của các nước đối với việc nhập khẩu sản phẩm hàng hóa của Việt Nam.

2.6. Đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020

2.6.1. Quy mô, cơ cấu ngành công nghiệp CBCT

Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP toàn nền kinh tế của ngành công nghiệp khai khoáng và công nghiệp CBCT đã có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây, sự gia tăng mạnh mẽ của ngành công nghiệp CBCT là ưu điểm nổi bật của nền kinh tế trong giai đoạn 2011-2020, sự giảm dần vai trò của ngành khai khoáng trong nền kinh tế để hướng đến phát triển bền vững hơn trong tương lai là hướng đi tích cực và đúng đắn của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2020, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành CBCT sơ bộ chiếm 16,7% trong GDP, tăng 3,35 điểm phần trăm so với năm 2011; ngành khai khoáng chiếm 5,55%, giảm 4,32 điểm phần trăm. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, ngành CBCT tăng 0,37 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 0,39 điểm phần trăm.

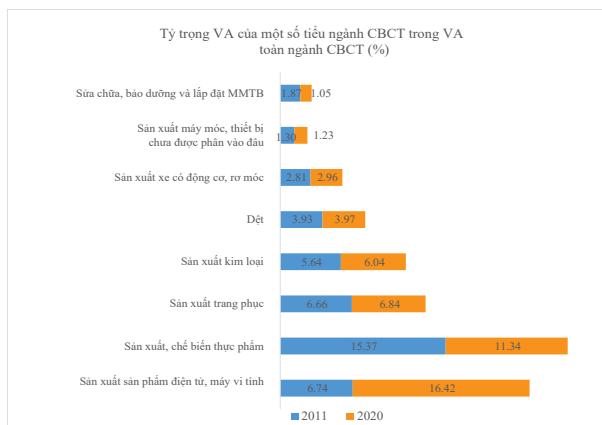
Theo Ngân hàng Thế giới (Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển năm 2020), tỷ trọng ngành CBCT trong GDP của Việt Nam năm 2019 (16,5%) thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực ASEAN như Thái Lan (25,3%); Ma-lai-xi-a (21,4%); In-đô-nê-xi-a (19,7%); Phi-li-pin (18,5%); Xin-ga-po (19,8%); chỉ cao hơn các nước Cam-pu-chia (16,3%); Lào (7,5%) và Bru-nây (13,6%). Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp CBCT (MVA) trong GDP của các quốc gia công nghiệp phát triển thường nằm trong khoảng từ 20% đến 30% (UNIDO).



Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của WB (WDI 2020)

Cơ cấu các tiểu ngành trong nội bộ ngành công nghiệp CBCT đã có sự đa dạng hóa. Một số tiểu ngành trong ngành công nghiệp CBCT thực hiện gia công, lắp ráp sản phẩm, đảm nhận những khâu đơn giản có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu lại chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng phát triển mạnh. Sơ bộ năm 2020, giá trị tăng thêm (VA) ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm 16,42% tổng VA của toàn ngành CBCT, tăng 9,68 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ trọng cao trong VA toàn ngành công nghiệp CBCT của ngành này phần lớn có liên quan đến dòng vốn đầu tư nước ngoài, nhiều tập đoàn điện tử nước ngoài đã tiến hành các hoạt động đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ở Việt Nam trong vòng 10 năm qua. Điển hình là tập đoàn Samsung tiến hành các hoạt động đầu tư từ năm 2009, nhờ đó đưa nước ta trở thành một trong những nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu sản phẩm điện tử. Một số ngành có trình độ công nghệ thấp, chế biến sản phẩm giản đơn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu có tỷ trọng VA trong tổng VA ngành CBCT giảm hoặc tăng thấp so với năm 2011 như: Sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm 11,34% và giảm 4,03 điểm phần trăm; sản xuất trang

phục chiếm 6,84% và tăng 0,18 điểm phần trăm; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan chiếm 5,93% và tăng 0,84 điểm phần trăm; dệt chiếm 3,97% và tăng 0,04 điểm phần trăm.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

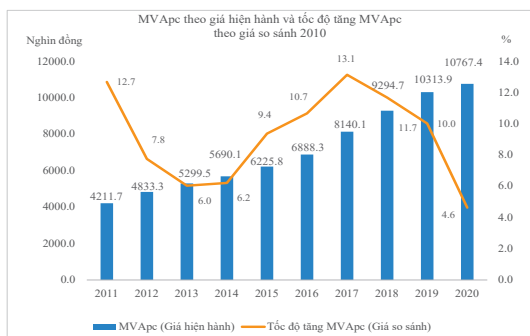
Tỷ trọng VA của một số tiểu ngành chủ lực trong ngành CBCT cho thấy công nghiệp CBCT ở nước ta đang phát triển theo mô hình của các nước đang phát triển và mới nổi, đó là mô hình bắt đầu bằng các ngành thâm dụng nhiều lao động, sản xuất ra những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu phục vụ nhu cầu trong nước và hướng đến xuất khẩu như thực phẩm chế biến, quần áo, giày dép..., sau đó tiến đến lắp ráp các sản phẩm đa dạng hơn, chủ yếu là trong lĩnh vực điện tử. Tuy nhiên, mô hình phát triển công nghiệp bước đầu đó đều dựa trên những ngành thâm dụng nhiều lao động nhưng VA lại chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng VA của công nghiệp CBCT cũng như trong toàn ngành công nghiệp, thể hiện mức độ gia công của các ngành này khá cao, hàm lượng khoa học kỹ thuật còn thấp. Bên cạnh đó, các ngành CBCT³ trực tiếp phục vụ công nghiệp hóa, hiện

³ Theo Quyết định số 23 ngày 05/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp phê duyệt Đề án “Phát triển các ngành công nghiệp đến năm 2010 phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn”.

đại hóa nông nghiệp nông thôn chỉ chiếm tỷ trọng tương đối thấp và chưa có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2011-2020. Cụ thể, tỷ trọng VA ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn sơ bộ năm 2020 chiếm 6,29% tổng VA ngành CBCT, tăng 0,47 điểm phần trăm so với năm 2011; ngành sản xuất kim loại chiếm 6,04%, chỉ cao hơn 0,4 điểm phần trăm; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác chiếm 5,18%, giảm 2,46 điểm phần trăm; sản xuất thiết bị điện chiếm 4,29%, tăng 0,74 điểm phần trăm; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất chiếm 3,86%, giảm 0,8 điểm phần trăm; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc chiếm 2,96%, tăng 0,15 điểm phần trăm; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu chiếm 1,23%, giảm 0,07 điểm phần trăm; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị chiếm 1,05%, giảm 0,82 điểm phần trăm. Do đó để hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì ngành CBCT nước ta cần phát triển kết hợp theo chiều rộng và theo chiều sâu, trong đó ưu tiên phát triển một số ngành cơ khí như ô tô, máy nông nghiệp, máy móc thiết bị công trình.

2.6.2. Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người

Giá trị tăng thêm ngành CBCT bình quân đầu người (MVAp_c) là một chỉ tiêu quan trọng thể hiện năng lực sản xuất của một quốc gia và khả năng cạnh tranh của quốc gia đó. Theo giá hiện hành, MVAp_c của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 đạt kết quả ấn tượng và tăng đều qua các năm: Năm 2011, MVAp_c đạt 4.211,7 nghìn đồng; năm 2015 đạt 6.225,8 nghìn đồng, gấp 1,5 lần năm 2011; năm 2020 đạt 10.767,4 nghìn đồng, gấp 2,6 lần năm 2011. Theo giá so sánh 2010, bình quân giai đoạn 2011-2020, MVAp_c tăng 9,2%/năm, trong đó năm 2017 đạt mức tăng cao nhất 13,1%; sơ bộ năm 2020 tăng thấp nhất 4,6% do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Với đà tăng trưởng của ngành công nghiệp CBCT như hiện nay, trong vài năm tới, Việt Nam có thể gia nhập nhóm các nước công nghiệp mới nổi theo tiêu chí phân loại của UNIDO. Từ quá trình phát triển của các quốc gia trên thế giới, tỷ lệ MVA trong GDP sẽ không tăng lên nữa khi đạt đến một ngưỡng nhất định - là khi quốc gia đó đã đạt tới trình độ công nghiệp hóa ở mức cao nhất. GDP bình quân đầu người lúc này được ước tính khoảng 13.000 USD (PPP theo sức mua tương đương 2010) và MVA duy trì ở tỷ lệ khoảng 20%. Theo tiêu chí của UNIDO, một nền kinh tế được coi là đã công nghiệp hóa nếu MVApC vượt mức 2.500 USD (PPP, 2010).

Một quốc gia được xếp hạng là “nền kinh tế công nghiệp mới nổi” nếu quốc gia đó đã có những thành tựu đáng kể về công nghiệp hóa và có MVApC nằm trong khoảng từ 1.000 USD đến 2.500 USD, hoặc GDP bình quân đầu người từ khoảng 10.000 USD đến 20.000 USD. Về tuyệt đối, các quốc gia này có đầy đủ các tiêu chí của một nền kinh tế công nghiệp mới nổi theo quy định, nhưng về tương đối, do quy mô dân số lớn nên chưa đạt được mức MVA bình quân đầu người như các quốc gia khác. Hiện nay, Việt Nam đang được xếp vào nhóm các nền kinh tế đang phát triển, với MVApC sơ bộ năm 2020 theo quy mô GDP đánh giá lại đạt gần 856 USD. Nếu duy trì tốc độ tăng MVA cao ở mức trên 10% như thời gian vừa qua thì trong vòng từ 5 đến 7 năm tới, nước ta sẽ đạt tiêu chí để gia nhập nhóm các nền kinh tế công nghiệp mới nổi theo tiêu chí phân loại của UNIDO.

2.6.3. Đóng góp của ngành chế biến, chế tạo vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020

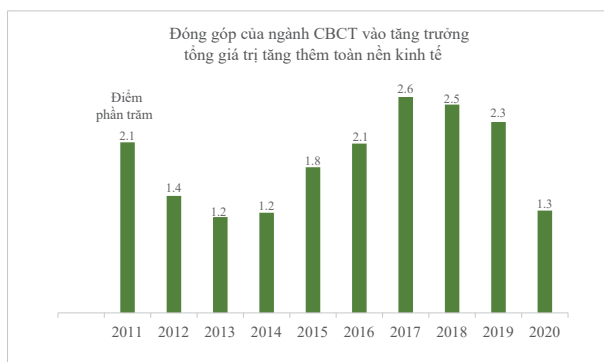
- Đóng góp vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế

Những kết quả tích cực về tăng trưởng kinh tế đạt được trong những năm gần đây là nhờ có sự điều hành, quản lý nền kinh tế kịp thời và hiệu quả của Chính phủ cũng như nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng. Năm 2020, mặc dù kinh tế thế giới và khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 song nền kinh tế nước ta vẫn duy trì tăng trưởng, đạt mức tăng trưởng dương, sơ bộ năm 2020 đạt tốc độ tăng 2,91%, trong đó công nghiệp CBCT tăng 5,82%, tiếp tục là động lực quan trọng, đóng góp cho tăng trưởng của nền kinh tế.

Đóng góp của ngành CBCT vào tăng trưởng kinh tế cả nước có xu hướng tăng và ngày càng ổn định. Năm 2011, ngành CBCT đóng góp 2,1 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; năm 2012 đóng góp 1,4 điểm phần trăm; năm 2013 và 2014 cùng đóng góp 1,2 điểm phần trăm; năm 2015 đóng góp 1,8 điểm phần trăm; năm 2016 đóng góp 2,1 điểm phần trăm; năm 2017 đóng góp 2,6 điểm phần trăm; năm 2018 đóng góp 2,5 điểm phần trăm; năm 2019 đóng góp 2,3 điểm phần trăm; năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên sơ bộ chỉ đóng góp 1,3 điểm phần trăm; bình quân trong giai đoạn 2011-2020, ngành CBCT đóng góp 1,9 điểm phần trăm/năm, cao hơn mức đóng góp của các ngành dịch vụ (đóng góp bình quân của một số ngành dịch vụ thị trường vào tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân của nền kinh tế: Bán buôn và bán lẻ đóng góp 0,87 điểm phần trăm/năm; vận tải kho bãi 0,19 điểm phần trăm/năm; dịch vụ lưu trú và ăn uống 0,17 điểm phần trăm/năm; hoạt động ngân hàng, tài chính và bảo hiểm 0,47 điểm phần trăm/năm; hoạt động kinh doanh bất động sản 0,18 điểm phần trăm/năm. Với tốc độ tăng giá trị tăng thêm cao (bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 10,44%), kim ngạch xuất khẩu đạt khá (tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011-2020 đạt 16,2%/năm); thu hút được một lượng lớn dự án đầu tư nước ngoài (chiếm 31,7% về số

dự án và 47,6% về tổng vốn đăng ký năm 2020), ngành CBCT đã có nhiều đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế nước ta trong giai đoạn 2011-2020, thể hiện rõ vai trò động lực, dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng và phát triển trong thời gian qua.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2020, ngành CBCT có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, đồng thời cũng theo xu hướng chung ở các nước đang phát triển, đó là tăng trưởng kinh tế đều dựa vào tăng trưởng của ngành CBCT. Nghiên cứu cho thấy, khi giá trị tăng thêm ngành CBCT tăng thêm 1% thì tốc độ tăng giá trị tăng thêm của nền kinh tế sẽ tăng thêm 0,31 điểm phần trăm.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Đóng góp của ngành CBCT về mặt xã hội

Công nghiệp CBCT là nguồn cung việc làm dài hạn và thu nhập ổn định, giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động. Xét về góc độ tạo việc làm của các ngành kinh tế, thay đổi về cơ cấu kinh tế đã dẫn đến những thay đổi về cơ cấu lao động với sự giảm sút đáng kể của lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và sự gia tăng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,9%/năm thì ngành công nghiệp CBCT đã cho thấy vai trò chủ đạo trong việc hấp thụ lao động dịch chuyển từ

khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với tỷ trọng lao động tăng từ 13,9% (2011) lên 21,1% (2020), tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2011 và là mức tăng cao nhất trong các ngành kinh tế.

Công nghiệp CBCT là ngành tạo việc làm chủ yếu cho nền kinh tế, nhưng trong nội bộ ngành CBCT, vai trò của mỗi tiểu ngành cũng khác nhau, trong đó may mặc, da giày, sản xuất trang phục và chế biến thực phẩm vẫn là các ngành tạo việc làm chính cho nền kinh tế. Tốc độ tăng lao động bình quân giai đoạn 2011 - 2019 của doanh nghiệp ngành Dệt đang sản xuất kinh doanh tăng 6,2%/năm; doanh nghiệp sản xuất trang phục tăng 7,1%/năm; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7,6%/năm. Ngành điện tử thời gian gần đây nổi lên như một ngành thâm dụng lao động với tốc độ tăng trưởng lao động trong cùng giai đoạn đạt 18,2%/năm.

Trong xu hướng giảm dần của lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong giai đoạn tới, ngành công nghiệp CBCT sẽ phải tạo thêm nhiều việc làm hơn nữa để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Sự lớn mạnh của khu vực sản xuất, của các ngành CBCT sẽ tạo ra sự dịch chuyển thu hút lao động ra khỏi khu vực nông thôn, chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Do vậy, ngành CBCT đã góp phần đổi mới công nghệ sản xuất thông qua hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó nâng cao trình độ sản xuất cho doanh nghiệp, kỹ năng cho người lao động để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập kinh tế.

2.7. Phân tích năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Theo UNIDO, năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp (CIP) là cơ sở để đánh giá năng lực của một quốc gia trong sản xuất và xuất khẩu sản phẩm CBCT có khả năng cạnh tranh cao. CIP được thể hiện qua các trụ cột: (1) Năng lực sản xuất và xuất khẩu công nghiệp CBCT, được thể hiện qua chỉ tiêu MVA bình quân đầu

người, giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT bình quân đầu người; (2) Mức độ cải tiến và độ sâu của khoa học công nghệ trong sản phẩm CBCT, được tổng hợp từ hai chỉ tiêu cường độ công nghiệp hóa và chất lượng xuất khẩu sản phẩm CBCT; (3) Mức độ ảnh hưởng của ngành CBCT trong nước đến công nghiệp CBCT của thế giới, thể hiện qua tỷ trọng VA ngành CBCT của một nước trong tổng VA ngành CBCT của thế giới và tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm CBCT trong tổng giá trị xuất khẩu CBCT của thế giới.

Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2018 (CIP)

	Ấn Độ	Cam- pu- chia	Lào	In-đô- nê-xi-a	Ma-lai- xi-a	Thái Lan	Xin- ga-po	Việt Nam
Chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp CBCT	42	85	109	39	23	24	9	38
Chỉ số MVA bình quân đầu người	105	117	125	72	40	49	3	100
Chỉ số tỷ trọng MVA trong GDP	45	34	114	16	8	6	21	37
Chỉ số tỷ trọng các hoạt động kỹ thuật cao và trung bình trong MVA	28	151	138	44	24	30	1	31
Chỉ số cường độ công nghiệp hóa	30	98	133	21	14	11	4	28
Chỉ số tỷ trọng MVA trong MVA toàn cầu	6	91	114	11	25	20	30	44
Chỉ số xuất khẩu CBCT bình quân đầu người	111	76	96	89	26	44	3	53
Chỉ số tỷ trọng xuất khẩu CBCT trong tổng giá trị XK	40	14	100	78	46	33	30	41
Chỉ số tỷ trọng các hoạt động kỹ thuật cao và trung bình trong chỉ số xuất khẩu CBCT	77	131	95	86	17	25	13	40
Chỉ số chất lượng xuất khẩu công nghiệp	53	69	98	76	19	20	11	32
Chỉ số tỷ trọng xuất khẩu CBCT trong XK CBCT của thế giới	14	71	97	29	20	18	23	19

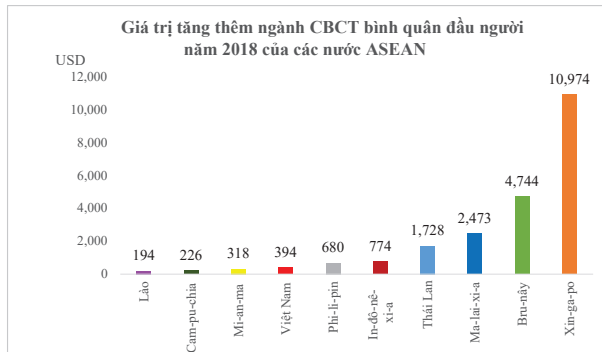
Nguồn: Báo cáo CIP (UNIDO 2020).

Những năm 1990, Việt Nam là nước có thành tích kém nhất trong bảng xếp hạng CIP. Trong hơn ba mươi năm qua, nhờ có sự tăng trưởng về giá trị xuất khẩu và MVA nên ngành CBCT đã có bước tiến lớn trong Bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh và đuổi kịp với nhóm các nước có thu nhập trung bình như Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, thu hẹp được khoảng cách với các nước đã công nghiệp hóa. Năm 2018, CIP của Việt Nam xếp thứ 38 trong tổng số 152 quốc gia được xếp hạng, mặc dù vẫn thấp hơn thứ hạng của các nước Xin-ga-po (9), Ma-lai-xi-a (23), Thái Lan (24) nhưng thứ hạng của nước ta năm 2018 đã tăng 3 bậc so với năm 2017. Đáng chú ý là chỉ trong 10 năm (2006-2016), CIP của Việt Nam đã tăng 27 bậc, từ vị trí thứ 69 (2006) lên vị trí 42 (2016) trong bảng xếp hạng toàn cầu và là bước nhảy vọt lớn nhất trong khu vực ASEAN ở giai đoạn này. Khoảng cách với các quốc gia hàng đầu trong khu vực (Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a) hiện đã thu hẹp đáng kể, từng bước thực hiện mục tiêu của Nghị quyết số 23-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc đưa Việt Nam trở thành một trong ba quốc gia hàng đầu về công nghiệp trong ASEAN vào năm 2030.

- *Đối với trụ cột thứ nhất “Năng lực sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghiệp CBCT”*

Về giá trị gia tăng của công nghiệp CBCT bình quân đầu người (MV_{Apc}), MV_{Apc} của Việt Nam đạt rất thấp so với một số nước trong khu vực ASEAN. Theo báo cáo năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp của UNIDO năm 2020 (CIP 2020), năm 2018, MV_{Apc} theo giá hiện hành của Việt Nam đạt 394 USD, bằng 22,8% của Thái Lan; 50,9% của In-đô-nê-xi-a; 8,3% của Bru-nây; 15,9% của Ma-lai-xi-a; 57,9% của Phi-li-pin và 3,6% của Xin-ga-po; chỉ cao hơn các nước Lào (gấp hơn 2 lần) và Cam-pu-chia (gấp 1,7 lần). Thứ hạng MV_{Apc} của Việt Nam ở vị trí khá thấp trong xếp hạng MV_{Apc} của thế giới. Năm 2018, Việt Nam xếp hạng 100 trong tổng số 152

quốc gia về MVAp, thấp hơn nhiều so với thứ hạng của các nước Xin-ga-po (3), Ma-lai-xi-a (40), Thái Lan (49), In-đô-nê-xi-a (72). Điều này cho thấy công nghiệp CBCT ở nước ta còn nhiều hạn chế trong năng lực cạnh tranh và cần nhiều thời gian để có thể bắt kịp các nước.



Nguồn: UNIDO 2020

Về giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT bình quân đầu người (MXpc), trong 10 năm qua, xuất khẩu các sản phẩm CBCT đóng vai trò then chốt đưa nước ta có bước nhảy vọt trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh công nghiệp. Xếp hạng chỉ số MXpc của nước ta năm 2018 ở vị trí thứ 53, cao hơn thứ hạng của các nước Mi-an-ma (115), Lào (96), In-đô-nê-xi-a (89), Cam-pu-chia (76), chỉ thấp hơn các nước Thái Lan (44), Xin-ga-po (3), Ma-lai-xi-a (26).

- Đối với trụ cột thứ 2 “Mức độ cải tiến và độ sâu của khoa học công nghệ trong sản phẩm CBCT”

Về cường độ công nghiệp hóa công nghiệp CBCT, thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, trong giai đoạn 2011-2020, nhiều doanh nghiệp đã làm chủ được quy trình công nghệ hiện đại sản xuất những sản phẩm có giá trị, từ đó đã nhân rộng các quy trình công nghệ chuyển giao cho người sản xuất góp phần tăng năng suất lao động, thúc đẩy sản xuất sản phẩm ở quy mô lớn, đặc

biệt là ngành công nghiệp CBCT. Nhờ đó, ngành công nghệ cao đã đem lại những hiệu quả kinh tế đáng kể, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất khẩu. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo của Việt Nam năm 2018 đạt 40,9%, cao hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới (23,6%), đồng thời thấp hơn các nước Phi-li-pin (62,2%), Xin-ga-po (52,1%), Ma-lai-xi-a (51,8%). Đáng chú ý là, trong giai đoạn 2011-2018, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT của Việt Nam tăng nhanh, năm 2018 tăng 21,6 điểm phần trăm so với năm 2011 và là mức tăng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN. Về tỷ trọng các hoạt động kỹ thuật trung bình và cao trong giá trị tăng thêm ngành CBCT, Việt Nam đạt 0,505 điểm; xếp thứ 31 trong tổng số 152 quốc gia được đánh giá.

Về tiêu chí tỷ trọng của MVA trong GDP, Việt Nam chỉ đạt 0,448 điểm, xếp hạng thứ 37 trong năm 2018 và thấp hơn nhiều so với thứ hạng một số nước như Thái Lan (6), Ma-lai-xi-a (8), In-đô-nê-xi-a (16), Xin-ga-po (21), thậm chí thấp hơn Cam-pu-chia (34), chỉ cao hơn Lào (114). Điều này cho thấy, nước ta cần phải có chiến lược phát triển ngành công nghiệp CBCT theo hướng nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ trong các sản phẩm nhằm tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao trong GDP, thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực ASEAN.

Từ hai tiêu chí trên, chỉ số cường độ công nghiệp hóa của nước ta đạt 0,476 điểm, xếp hạng thứ 28 trên thế giới, cao hơn thứ hạng của các nước Ấn Độ (30), Cam-pu-chia (98) và Lào (133) nhưng thấp hơn các nước Xin-ga-po (4), Thái Lan (11), Ma-lai-xi-a (14) và In-đô-nê-xi-a (21).

Về chất lượng xuất khẩu sản phẩm CBCT, chỉ số chất lượng xuất khẩu sản phẩm CBCT của nước ta đạt khá cao 0,747 điểm, cao hơn mức trung bình của thế giới (0,514) và xếp thứ 32 trong tổng số 152 quốc gia. Thứ hạng về chỉ số chất lượng xuất khẩu của nước

ta cao hơn nhiều so với một số quốc gia ASEAN như Cam-pu-chia (69), In-đô-nê-xi-a (76), Lào (98); đồng thời thấp hơn thứ hạng các nước Ma-lai-xi-a (19), Thái Lan (20), Xin-ga-po (11). Tuy nhiên, giá trị gia tăng nhóm sản phẩm xuất khẩu công nghệ cao mang lại vẫn chưa đạt kỳ vọng và còn nhiều khó khăn trong việc xây dựng chính sách ưu đãi. Nguyên nhân do nhiều doanh nghiệp thâm dụng lao động lớn, các sản phẩm phần lớn được nghiên cứu thiết kế ở nước ngoài, được nhập về Việt Nam để lắp ráp rồi xuất khẩu. Chính vì thế giá trị gia tăng đích thực mà các doanh nghiệp công nghệ cao khai thác chủ yếu là nguồn nhân lực giá rẻ và ưu đãi về thuế, đất đai...

- Đối với trụ cột thứ 3 “Đóng góp vào công nghiệp CBCT của thế giới”

Về chỉ số tỷ trọng MVA của Việt Nam trong MVA của thế giới

Năm 2018, điểm số của tỷ trọng MVA của Việt Nam trong MVA của thế giới chỉ đạt 0,01 điểm, xếp hạng thứ 44 trong số 152 quốc gia và tăng 2 bậc so với năm 2017. Là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất ở Đông Nam Á, những năm gần đây, công nghiệp CBCT của Việt Nam đang phát triển nhanh chóng, đưa Việt Nam trở thành một trung tâm CBCT toàn cầu. Tuy nhiên, thứ hạng MVA trong MVA toàn cầu của Việt Nam khá thấp so với In-đô-nê-xi-a (11), Thái Lan (20), Ma-lai-xi-a (25) và Xin-ga-po (30); chỉ cao hơn Lào (114) và Cam-pu-chia (91). Hiện nay, Việt Nam đang là công xưởng gia công của thế giới với chi phí lao động rẻ, công đoạn CBCT ở Việt Nam vẫn mang tính chất thâm dụng lao động, chứa đựng hàm lượng khoa học thấp. Bên cạnh đó, sản xuất công nghiệp CBCT của các nước có trình độ phát triển cao đã được dịch chuyển ra nước ngoài nhờ quá trình toàn cầu hóa và phân công lao động quốc tế thông qua đầu tư nước ngoài. Việt Nam và các quốc gia đang phát triển là những nước đón nhận dòng vốn đó và có nhiều cơ hội để gia tăng tỷ trọng giá trị công nghiệp CBCT trong tổng giá trị gia tăng CBCT toàn cầu.

Về tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm CBCT trong tổng giá trị xuất khẩu CBCT của thế giới. Đối với tiêu chí này, Việt Nam đạt 0,088 điểm, xếp hạng khá cao với thứ hạng 19. Điểm số này của Việt Nam cao hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới là 0,039 điểm, đồng thời chỉ thấp hơn Thái Lan trong khu vực ASEAN (thứ hạng về tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT trong tổng giá trị xuất khẩu CBCT thế giới của các nước ASEAN năm 2018 là: Bru-nây xếp hạng thứ 132, Lào 97, Cam-pu-chia 71, In-đô-nê-xi-a 29, Xin-ga-po 23, Ma-lai-xi-a 20, Thái Lan 18).

2.8. Thành tựu, hạn chế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

2.8.1. Thành tựu

(1) Nhìn một cách tổng quát, trong những năm vừa qua, đi đôi với tăng trưởng và ổn định, nền kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ. Xu hướng của quá trình này là công nghiệp tăng nhanh và cơ cấu nền kinh tế từng bước được hiện đại hóa. Chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp gắn liền với sự phát triển các tiểu ngành theo hướng đa dạng, từng bước hình thành một số ngành trọng điểm và mũi nhọn, có tốc độ phát triển cao, thuận lợi về thị trường, có khả năng xuất khẩu, đó là các sản phẩm của ngành công nghiệp CBCT. Ngành CBCT đã tìm cách khai thác được các nguồn lực của nền kinh tế và thu hút vốn đầu tư nước ngoài để sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Các sản phẩm công nghiệp quan trọng đều tăng khá như sản phẩm điện tử, điện thoại di động, ti vi lắp ráp, máy móc thiết bị dùng trong gia đình... Sự phát triển này đã góp phần đáng kể vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng của ngành CBCT trong GDP tăng dần thực sự trở thành động lực cho phát triển nền kinh tế quốc dân.

(2) Công nghiệp CBCT là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 10,44%/năm. Đóng góp của ngành CBCT vào tăng trưởng kinh tế luôn đạt mức cao nhất và trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước, góp

phần đưa Việt Nam lên vị trí thứ 22 quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới vào năm 2018. Một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo định hướng chiến lược phát triển của ngành CBCT đã trở thành các ngành công nghiệp lớn, đưa nước ta cơ bản đã hội nhập thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu với sự dẫn dắt của một số doanh nghiệp công nghiệp lớn như điện tử, dệt may, da giày...

(3) Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu đã có những thay đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm, tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nhiều sản phẩm công nghiệp không chỉ đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nền kinh tế mà còn tham gia vào xuất khẩu và chiếm tỷ trọng cao như: mặt hàng dệt may, điện tử và linh kiện máy tính, thủ công mỹ nghệ... Các sản phẩm xuất khẩu của ngành dệt may và giày dép đạt khá, trong nhóm dẫn đầu các ngành hàng tham gia xuất khẩu.

(4) Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI tăng nhanh, tập trung vào nhóm ngành chế biến thực phẩm và dầu khí, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu của nước ta và có vị trí chủ yếu trong một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Khu vực này đã góp phần nâng cao trình độ công nghệ, xây dựng mô hình tiên tiến, phương thức kinh doanh hiện đại, khai thác tiềm năng và huy động các nguồn lực tốt hơn việc phục vụ cho quá trình sản xuất. Đó là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

(5) Chuyển dịch nội bộ ngành công nghiệp CBCT theo hướng hình thành, phát triển một số ngành và sản phẩm mới thay thế nhập khẩu, ở khía cạnh hiệu quả kinh tế, một số loại sản phẩm được sản xuất ra với khối lượng ngày càng lớn như lắp ráp ô tô, xe máy, đồ điện tử, đường kính, xi măng... đã đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng phong phú về chủng loại của thị trường nội địa; nhiều mặt hàng có chất lượng cao đã chiếm lĩnh thị trường trong nước.

(6) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành CBCT bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 4,8%/năm và là mức tăng cao nhất so với các ngành kinh tế khác. Công nghiệp CBCT trong thời gian qua đã thu hút và giải quyết lao động cho một lượng lớn lao động chuyển dịch từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2.8.2. Hạn chế

(1) Mặc dù được xác định là đầu tàu, động lực tăng trưởng của nền kinh tế nhưng trình độ đạt được của công nghiệp CBCT hiện nay còn thấp xa so với yêu cầu của một nước công nghiệp. Bên cạnh những thành tựu nhất định trong giai đoạn 2011-2020, khả năng cạnh tranh của ngành CBCT còn yếu so với các nước trong khu vực. Thứ hạng của một số chỉ tiêu về công nghiệp CBCT của nước ta chỉ cao hơn các nước Lào, Cam-pu-chia, Mi-an-ma, thấp hơn nhiều so với các nước Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.

(2) Tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm chưa cao. Theo báo cáo của Bộ Công thương năm 2019, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp chưa đạt mục tiêu Chiến lược phát triển ngành đề ra (30 - 40% đến 2020), đến nay mới đạt bình quân 7-10%. Một số dòng xe đã đáp ứng mục tiêu đề ra như các dòng xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình đạt 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ nội địa hóa đến 40%. Tỷ lệ nội địa hóa các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%. Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40 - 45%. Vải sử dụng cho ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m²/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước. Ngành da, giày, nguyên phụ liệu chiếm tới 68% - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40% - 45%.

(3) Do độ mở kinh tế lớn (năm 2020 là 208,25%), ngành công nghiệp CBCT phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, thiếu chủ động và dễ tổn thương trước các biến động của thị trường thế giới (điển hình là đại dịch Covid-19, hạn hán, bão lụt..).

(4) Đầu tư trong công nghiệp chưa đi vào chiều sâu, việc thu hút và tận dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài còn hạn chế, đặc biệt là việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ; nghiên cứu khoa học trong các doanh nghiệp CBCT còn yếu; sản xuất các sản phẩm phụ trợ còn thiếu nhiều chủng loại. Phần lớn doanh nghiệp CBCT là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chưa chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, chủng loại sản phẩm chưa phong phú, hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng lực cạnh tranh nhìn chung thấp.

2.8.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Những tồn tại trên đây do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng có thể nhấn mạnh đến một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, về thể chế, chính sách

Cho đến nay quá trình cải cách thể chế còn chậm, nhất là chính sách thuế còn một số bất cập, không ổn định và thiếu tính hệ thống. Chính sách để quy định ràng buộc về tỷ lệ nội địa hóa, sử dụng nhà thầu trong nước bị thu hẹp do các cam kết quốc tế; chính sách được ban hành chưa đủ mạnh, chưa tương xứng với quy mô và vai trò của các ngành công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ; nguồn lực đầu tư.

Sự hỗ trợ của Nhà nước cho các ngành công nghiệp ưu tiên và công nghiệp hỗ trợ còn quá thấp; chưa hình thành các tập đoàn lớn tầm cỡ khu vực và toàn cầu, chưa có sản phẩm công nghiệp chủ lực để tạo tính lan tỏa, dẫn dắt nền công nghiệp; chưa thực hiện tốt định hướng sản xuất các vật liệu cơ bản..

Hai là, về nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta còn thiếu; trình độ kỹ thuật công nghệ lạc hậu đã trở thành rào cản lớn nhất đối với khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, nhất là trong khu vực công nghiệp.

Ba là, về dịch chuyển cơ cấu các ngành CBCT

Cơ cấu sản xuất CBCT dịch chuyển chậm, công nghiệp phụ trợ kém phát triển dẫn đến tình trạng các ngành sản xuất phụ thuộc quá nhiều vào thị trường thế giới; nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như: thép chế tạo, nhựa và chất dẻo, vải cho ngành dệt may và da, giày... chủ yếu vẫn phải dựa vào nhập khẩu.

III. GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

3.1. Quan điểm phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam trong thời gian tới

Công nghiệp thế giới đang bước vào vào một giai đoạn có sự đổi mới về chất, phát triển nhanh và có sự phân hóa mạnh cả về tính chất, trình độ và hiệu quả. Việc phát triển công nghiệp CBCT Việt Nam không thể tách rời sự phát triển công nghiệp toàn cầu nói chung và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước nói riêng. Trong giai đoạn tới, phát triển công nghiệp CBCT cần thống nhất các quan điểm sau:

(1) Mục tiêu phát triển công nghiệp CBCT cần phải được đặt trong mối quan hệ tổng thể với đường lối phát triển chung, chiến lược, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021-2030. Theo đó, các phương án phát triển công nghiệp CBCT phải góp phần xây dựng một nền kinh tế độc lập, nâng cao năng lực của ngành CBCT trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Như vậy việc phát triển công nghiệp CBCT đòi hỏi các chủ thể liên quan, đặc biệt là Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất phải tích cực và chủ động tham gia những hoạt động nhằm phát triển ngành CBCT một cách có hiệu quả và phù hợp với vai trò của mình.

(2) Cần đảm bảo tính bền vững trong phát triển công nghiệp CBCT Việt Nam. Muốn vậy, phải coi trọng việc thu hút các nguồn lực đầu tư từ bên ngoài nhưng cần phải đặc biệt coi trọng việc phát triển công nghiệp bằng nội lực từ trong nước. Việc xây dựng, phát triển nội lực của ngành CBCT phải đảm bảo cho nội lực đó được tăng cường theo yêu cầu của phát triển công nghiệp nói chung.

(3) Phát triển công nghiệp CBCT gắn liền với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế cũng như của cả ngành công nghiệp và ngành CBCT. Trong mỗi giai đoạn, những sản phẩm của ngành CBCT chỉ có thể chiếm lĩnh những thị trường cụ thể. Do vậy, các ngành CBCT cần phân tích thị trường quốc tế, đánh giá tiềm năng phân khúc của thị trường, nhận dạng và lựa chọn định hướng thị trường cho phù hợp trong từng giai đoạn để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh.

(4) Phát triển công nghiệp CBCT phải hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, có hiệu quả các lợi thế của đất nước nói chung và của ngành CBCT nói riêng so với khu vực và quốc tế. Việc khai thác những lợi thế này đòi hỏi phải có nguồn lực nhất định (vốn, lao động, hạ tầng...) và kinh nghiệm sản xuất.

3.2. Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp CBCT theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 đến năm 2030 như sau:

- Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp CBCT trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành CBCT đạt tối thiểu 45%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp CBCT đạt bình quân trên 10%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.

- Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%. Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

3.3. Giải pháp nâng cao vai trò động lực tăng trưởng kinh tế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Quá trình chuyển đổi số, các mô hình kinh doanh mới, phương thức sản xuất, tiêu dùng trên toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và CMCN 4.0... đã tác động trực tiếp tới các hoạt động thương mại và làm thay đổi rõ rệt các phương thức sản xuất truyền thống. Đây vừa là thách thức nhưng đồng thời cũng là cơ hội tốt để những nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam có thể rút ngắn thời gian, bắt kịp các nền kinh tế phát triển. Để ngành CBCT phát huy được vai trò động lực của nền kinh tế với đầy đủ bản lĩnh trước những thách thức cơ hội mới, cần tập trung thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

3.3.1. Nâng cao trình độ lao động

- Để nâng cao trình độ của ngành CBCT, bên cạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại thì vấn đề quan trọng của nước ta trong thời gian tới là phải nâng cao trình độ người lao động. Vì vậy, trong chính sách phát triển nguồn nhân lực cần nâng cao tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đang làm việc trong các ngành kinh tế, giảm tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo về chuyên môn kỹ thuật. Công tác giáo dục và đào tạo phải đổi mới theo hướng đáp ứng yêu cầu cung ứng nguồn nhân lực cho thị trường lao động trong nước và quốc tế, các hoạt động đào tạo cần phải thay đổi về cơ bản với chương trình được thiết kế linh hoạt nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của nghề và đa dạng hóa chương trình học.

- Trong điều kiện CMCN 4.0, các hoạt động đào tạo nhân lực cần phải gắn kết với doanh nghiệp nhằm rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo, nghiên cứu và triển khai. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường đại học đào tạo về công nghệ, ưu tiên các lĩnh vực nước ta có thể mạnh như công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa, công nghệ sinh học. Các vườn ươm sẽ gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và trường đại học, từ đó đưa các ý tưởng, sáng tạo, kết quả của các công trình nghiên cứu vào sử dụng.

- Triển khai các hoạt động dự báo nhu cầu nhân lực và nhu cầu đào tạo theo cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn.

3.3.2. Tập trung đầu tư phát triển các ngành, sản phẩm mũi nhọn

Cần xác định các ngành CBCT mũi nhọn tập trung đầu tư phát triển vì đó là những ngành quan trọng, có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế nhằm lôi kéo toàn bộ ngành công nghiệp CBCT cùng phát triển theo. Đó là những ngành công nghệ lõi của CMCN 4.0 phải đặc biệt lưu ý để nghiên cứu, ứng dụng tạo nền tảng cho toàn bộ nền kinh tế nhằm tạo đột phá đi tắt, đón đầu, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành CBCT. Cụ thể:

- Đối với sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản: Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng tổ chức sản xuất hàng hóa lớn gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; thúc đẩy phát triển cánh đồng lớn với cơ giới hóa đồng bộ trong các khâu của chuỗi giá trị nông sản; đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế tạo máy và thiết bị phụ trợ cho ngành nông nghiệp theo hướng chuyên sâu; hình thành và phát triển hệ thống logistics đồng bộ nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh hàng nông sản; tăng cường ứng dụng, chuyển giao tiến bộ, khoa học công nghệ vào chế biến, bảo quản nông sản và cơ giới hóa

nông nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chuyên sâu và nhân lực quản trị cho phát triển cơ giới hóa và công nghiệp chế biến nông sản; rà soát, hoàn thiện và bảo đảm nguồn lực thực hiện các cơ chế, chính sách về đất đai, tín dụng, thuế, bảo hiểm nông nghiệp và thủ tục hành chính nhằm thu hút mạnh mẽ hơn nữa đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân; tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nông sản, đồng thời khai thác tốt thị trường tiêu thụ nông sản trong nước.

- Đối với sản phẩm dệt may: Chính sách hỗ trợ, đổi mới công nghệ ngành dệt may Việt Nam và phát triển nguyên liệu trong nước Nhà nước cần định hướng đầu tư vốn vào ngành dệt may theo hướng đối với những dự án đầu tư vào ngành dệt may xuất khẩu, ưu tiên cho các loại hình kinh tế ngoài Nhà nước; đối với những dự án đầu tư vào ngành sợi, dệt, in, nhuộm, hoàn tất, cơ khí dệt may đòi hỏi vốn đầu tư lớn thì ưu tiên cho các doanh nghiệp Nhà nước lớn được sử dụng vốn ngân sách để đầu tư và kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này. Chính phủ cần thu hút, kêu gọi đầu tư đặc biệt là vào ngành công nghiệp sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, chỉ có thế mới có thể tăng lợi nhuận cho ngành dệt may Việt Nam.

- Công nghiệp điện tử: Xây dựng biện pháp bảo vệ thị trường điện tử tiêu dùng (như thuế phòng vệ, hàng rào kỹ thuật, chống gian lận thương mại, hàng giả và hàng nhập lậu...) đồng thời tập trung hỗ trợ một số doanh nghiệp triển vọng của Việt Nam trong lĩnh vực điện tử nhằm tạo cơ hội cho các doanh nghiệp này phát triển, đóng vai trò dẫn dắt thị trường điện tử trong nước, đặc biệt là các sản phẩm điện tử gia dụng. Tiếp tục hỗ trợ hoạt động lắp ráp của tập đoàn Samsung tại Việt Nam; xây dựng hệ thống nhà cung ứng nội địa cung cấp nguyên liệu cho hoạt động lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh.

- Ngành sản xuất, lắp ráp ô tô: Tận dụng cơ hội thị trường từ chính sách đã ban hành, tập trung hỗ trợ để thúc đẩy nhanh các dự án sản xuất, lắp ráp ô tô của các doanh nghiệp lớn như Toyota, Mitsubishi... Nghiên cứu các cơ chế chính sách thu hút đầu tư từ các

tập đoàn đa quốc gia đầu tư các dự án có quy mô lớn tại Việt Nam, đặc biệt tập trung vào các thương hiệu và dòng xe chưa có tại khu vực ASEAN, nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước tham gia sâu nhất vào chuỗi sản xuất ô tô đa quốc gia. Hỗ trợ để thúc đẩy các dự án sản xuất của các Tập đoàn lớn như Công ty cổ phần ô tô Trường Hải (Thaco), Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Công, Vinfast và các dự án khác. Đây là những tín hiệu tốt cho việc gia tăng sản lượng ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước trong thời gian tới. Xây dựng thí điểm chuỗi cung ứng ngành ô tô cho các doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô trong và ngoài nước.

3.3.3. Nâng cao năng lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ

Xây dựng và vận hành hiệu quả các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng từ vốn đầu tư trung hạn của Trung ương và địa phương trên cơ sở nhu cầu, mục tiêu phát triển và nguồn lực sẵn có. Có chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp CBCT theo hướng ưu tiên phát triển đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh, tạo cơ hội tham gia sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Hình thành các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi về tài chính, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất nhằm nâng cao năng lực của các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng. Các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng có vai trò kết nối các trung tâm tại địa phương, hình thành hệ sinh thái chung về công nghệ và sản xuất công nghiệp.

3.3.4. Thu hút FDI chất lượng cao, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp chế biến trong nước

- Cần hướng đến các nhà đầu tư có động lực phát triển dựa vào lao động kỹ năng tay nghề cao, công nghệ sử dụng nguồn lực tiết kiệm thay vì dựa vào chi phí nhân công thấp, dịch vụ kết cấu hạ tầng chi phí thấp; có tiêu chí sàng lọc, lựa chọn nhà đầu tư thống nhất từ Trung ương đến địa phương để bảo đảm thu hút đầu tư theo đúng

nhu cầu của nền kinh tế. Tiếp tục triển khai hiệu quả các hoạt động kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI, xây dựng năng lực giúp doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI.

- Xúc tiến đầu tư cần chủ động, có mục tiêu để thu hút được những nhà đầu tư mà nền kinh tế mong muốn, thay vì thụ động, mở cửa thị trường chờ nhà đầu tư tới.

3.3.5. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp chế biến, chế tạo

Đổi mới sáng tạo, phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ cao là một nội dung cốt lõi của quá trình công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, gắn với xây dựng quốc gia khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững đất nước. Tăng cường hệ thống đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, đặt doanh nghiệp vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo theo những nội dung sau:

- Cần đặt các doanh nghiệp theo đuổi việc đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả R&D của các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu nhà nước vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Cần ưu tiên tăng cường năng lực sáng tạo nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp, từ năng lực thiết kế, tới chế tạo, marketing, công nghệ thông tin và R&D.

- Đổi mới sáng tạo đòi hỏi phải có điều kiện về khuôn khổ pháp lý thuận lợi và ổn định. Việt Nam đã đạt được một số tiến bộ nhưng vẫn cần tiếp tục cải thiện hơn nữa, bao gồm việc đổi mới khuôn khổ pháp lý và doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích cạnh tranh và tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực tài chính dễ dàng./.

1. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo ngành kinh tế

	Nghìn người					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	50547,2	53345,5	53708,6	54282,5	54659,2	53609,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24488,5	22184,3	21458,7	20419,8	18831,4	17724,6
Công nghiệp và xây dựng	10782,0	13422,5	14104,5	14785,4	16456,7	16508,7
Công nghiệp	7538,6	9560,8	10039,2	10512,2	11841,5	11813,3
Khai khoáng	285,2	216,6	214,7	198,7	197,9	174,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7006,5	9049,2	9537,6	9999,8	11287,6	11302,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	140,2	160,0	152,6	167,1	192,8	171,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,7	135,0	134,3	146,6	163,2	165,3
Xây dựng	3243,4	3861,7	4065,3	4273,2	4615,2	4695,4
Dịch vụ	15276,7	17738,7	18145,4	19077,3	19371,1	19376,3

2. Năng suất lao động

	Triệu đồng/lao động, %					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
NSLĐ theo giá hiện hành	55,0	84,4	93,2	102,1	110,5	117,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	22,2	33,1	35,8	39,8	44,7	52,7
Công nghiệp và xây dựng	83,1	109,7	118,5	128,3	126,5	128,6
Công nghiệp	98,2	127,6	137,9	149,7	145,6	146,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53,0	71,0	80,5	88,7	88,2	93,0
Dịch vụ	66,8	103,9	113,8	119,5	129,8	135,2
NSLĐ theo giá so sánh 2010	45,4	57,3	60,7	64,4	68,4	71,8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16,9	21,1	22,5	24,5	27,1	29,6
Công nghiệp và xây dựng	69,2	78,7	80,9	84,0	82,2	85,2
Công nghiệp	81,4	90,7	93,2	96,8	93,6	97,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45,5	54,7	59,4	64,0	63,1	66,7
Dịch vụ	56,1	66,4	69,8	71,0	75,0	76,8
Tốc độ tăng năng suất lao động	3,2	5,7	6,1	5,9	6,3	4,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,7	5,7	6,4	9,0	10,6	9,1
Công nghiệp và xây dựng	6,4	-1,9	2,8	3,8	-2,2	3,7
Công nghiệp	10,1	0,3	2,7	3,9	-3,4	3,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,8	4,6	8,5	7,8	-1,4	5,7
Dịch vụ	2,5	7,0	5,0	1,8	5,7	2,3

3. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

	Nghìn tỷ đồng					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	2779,9	4502,7	5006,0	5542,3	6037,3	6293,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	544,0	734,8	768,2	813,7	842,6	934,7
Công nghiệp và xây dựng	896,4	1473,1	1671,9	1897,3	2082,3	2122,3
Công nghiệp	740,3	1220,3	1384,8	1573,8	1723,6	1732,8
Khai khoáng	274,3	365,5	373,9	408,2	405,8	349,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	371,2	642,3	767,5	886,6	995,1	1050,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	81,1	188,9	217,4	250,8	291,5	298,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13,6	23,5	25,9	28,2	31,2	33,8
Xây dựng	156,1	252,8	287,1	323,5	358,7	389,5
Dịch vụ	1021,1	1842,7	2065,5	2278,9	2513,8	2619,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	318,4	452,1	500,4	552,4	598,6	616,6

4. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

	%					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,57	16,32	15,34	14,68	13,96	14,85
Công nghiệp và xây dựng	32,24	32,72	33,40	34,23	34,49	33,72
Công nghiệp	26,63	27,10	27,66	28,40	28,55	27,54
Khai khoáng	9,87	8,12	7,47	7,37	6,72	5,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,35	14,27	15,33	16,00	16,48	16,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,92	4,19	4,34	4,53	4,83	4,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,49	0,52	0,52	0,51	0,52	0,54
Xây dựng	5,61	5,61	5,74	5,84	5,94	6,19
Dịch vụ	36,73	40,92	41,26	41,12	41,64	41,63
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,46	10,04	10,00	9,97	9,91	9,80

5. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

	Nghìn tỷ đồng					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	2292,5	3054,5	3262,5	3493,4	3738,5	3847,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	413,4	468,8	482,4	500,6	510,6	524,3
Công nghiệp và xây dựng	746,1	1056,8	1141,4	1242,4	1353,0	1406,9
Công nghiệp	613,8	867,6	935,8	1018,0	1108,2	1145,4
Khai khoáng	210,5	230,8	214,5	207,8	210,5	198,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	318,7	495,3	566,6	640,2	712,4	753,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	72,4	123,7	135,4	149,4	163,1	169,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12,2	17,8	19,3	20,6	22,2	23,4
Xây dựng	132,3	189,2	205,6	224,4	244,9	261,5
Dịch vụ	856,7	1178,2	1265,8	1354,8	1453,8	1487,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	276,3	350,7	372,9	395,6	421,2	428,3

6. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

	%					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	106,24	106,21	106,81	107,08	107,02	102,91
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104,23	101,36	102,90	103,76	102,01	102,68
Công nghiệp và xây dựng	107,60	107,57	108,00	108,85	108,90	103,98
Công nghiệp	109,46	107,06	107,85	108,79	108,86	103,36
Khai khoáng	102,90	96,00	92,90	96,89	101,29	94,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,08	111,90	114,40	112,98	111,29	105,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	110,23	111,60	109,40	110,40	109,14	103,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,72	107,80	108,67	106,42	107,72	105,51
Xây dựng	99,74	110,00	108,70	109,16	109,10	106,76
Dịch vụ	107,47	106,98	107,44	107,03	107,30	102,34
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	102,07	106,38	106,34	106,08	106,46	101,70

7. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

	Nghìn tỷ đồng					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	924,5	1487,6	1670,2	1857,1	2048,5	2164,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	55,3	87,5	101,9	109,6	117,7	135,8
Công nghiệp và xây dựng	396,5	685,0	747,3	827,2	916,7	940,7
Công nghiệp	352,6	594,6	640,4	713,8	794,7	809,4
Khai khoáng	68,0	50,6	49,3	45,5	44,6	29,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	186,0	423,4	463,9	509,6	568,5	590,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	75,3	94,4	100,5	131,3	152,0	157,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23,3	26,2	26,7	27,4	29,6	32,6
Xây dựng	43,9	90,4	106,9	113,4	122,0	131,3
Dịch vụ	472,7	715,1	821,0	920,3	1014,1	1088,0

8. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

	<i>Ngìn tỷ đồng</i>					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	770,1	1147,1	1271,8	1379,6	1490,0	1551,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46,8	67,5	77,7	81,5	85,7	97,7
Công nghiệp và xây dựng	330,9	528,1	568,7	614,5	666,7	674,4
Công nghiệp	294,4	458,3	487,3	530,1	578,1	580,0
Khai khoáng	57,2	39,1	37,6	33,8	32,5	21,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	156,3	326,3	352,7	378,3	413,4	422,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	61,9	72,7	76,6	97,6	110,6	112,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	19,0	20,2	20,4	20,4	21,6	23,5
Xây dựng	36,5	69,8	81,4	84,4	88,6	94,4
Dịch vụ	392,4	551,5	625,4	683,6	737,6	779,6

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp^(*)

							%
	2012	2016	2017	2018	2019	2020	
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	105,8	107,4	111,3	110,1	109,1	103,3	
<i>Trong đó:</i>							
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,5	111,3	114,7	112,2	110,4	104,8	
Sản xuất, chế biến thực phẩm	107,9	108,2	106,0	108,2	107,9	104,5	
Sản xuất đồ uống	111,3	110,4	106,1	107,9	110,5	94,9	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,7	103,3	100,9	108,8	102,3	102,2	
Dệt	104,2	116,9	109,8	112,5	110,9	99,5	
Sản xuất trang phục	107,5	107,5	109,1	110,9	107,6	95,1	
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,8	103,5	107,1	110,4	109,9	97,0	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện			104,6	104,0	110,3	95,4	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,2	107,2	109,6	113,9	111,4	107,5	
In, sao chép bản ghi các loại			109,9	107,7	114,9	97,5	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế			91,5	165,3	119,5	110,0	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,0	101,4	106,2	108,2	106,4	106,7	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,0	102,7	108,1	119,5	97,7	121,8	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,4	110,2	113,2	103,2	114,0	104,7	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,9	112,3	108,8	110,8	107,6	101,6	
Sản xuất kim loại	106,4	117,9	122,1	125,0	128,7	114,3	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,9	109,7	109,9	112,0	108,3	104,4	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	114,4	112,5	135,2	110,7	101,8	112,0	
Sản xuất thiết bị điện	103,2	107,4	112,1	106,9	109,7	102,5	
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu			109,7	104,1	112,2	101,1	
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	108,9	117,5	102,8	116,0	107,1	93,3	
Sản xuất phương tiện vận tải khác	91,7	107,2	108,9	104,0	94,9	90,2	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,9	111,1	108,7	112,7	111,4	106,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác			112,8	111,7	171,4	66,0	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị			101,6	106,7	102,6	89,4	

^(*)Số liệu năm 2016 về trước theo năm gốc 2010; từ năm 2017 theo năm gốc 2015,

10. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Đơn vị tính	2011	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
Muối biển	Nghìn tấn	862,0	982,0	648,5	996,5	945,0	1205,5
Thủy sản ướp đông	Nghìn tấn	1362,9	1763,1	1946,2	2083,9	2158,4	2190,8
Pin quy chuẩn (1,5V)	Triệu viên	415,1	508,7	552,7	655,7	801,2	986,0
Ti vi lắp ráp	Nghìn cái	3099	10839	11130	12805	14958	18190
Sữa tắm, sữa rửa mặt	Tấn	17436	38348	41926	42370	45392	54532
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Nghìn tấn	791,8	1121,7	1142,1	1186,0	1291,8	1487,2
Phân hoá học	Nghìn tấn	2602,0	3536,6	3677,0	4042,5	3951,7	4097,5
Thuốc diệt cỏ	Tấn	30302	40234	39248	42731	46026	50685
Phốt pho vàng	Nghìn tấn	31,3	83,6	105,7	107,4	118,3	126,7
Điện thoại di động	Triệu cái	79,6	193,0	206,2	202,5	240,1	253,2
Điện thoại cố định	Nghìn cái	11047,8	5654,4	5712,7	5525,3	3036,8	1550,9
Săm dùng cho xe đạp, xe máy	Triệu cái	85,0	124,0	133,5	136,3	140,0	147,5
Phân hóa học	Nghìn tấn	2602,0	3536,6	3677,0	4042,5	3951,7	4097,5
Tấm lợp fibro xi-măng	Triệu m ²	73,1	59,9	51,3	40,6	37,1	38,4
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi	Nghìn cái	5379	13720	16492	21724	28215	29188
Phân NPK	Nghìn tấn	3118,0	3081,0	3241,5	3323,8	3404,9	3520,0
Xi măng	Nghìn tấn	58271	74457	81488	89121	105533	109029
Xe đạp	Nghìn cái	756,5	611,9	546,0	768,3	787,1	812,9
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi	Nghìn cái	47031	55697	58766	62753	69220	71483
Thuốc trừ sâu	Nghìn tấn	79,8	106,1	116,6	140,0	166,9	169,4
Máy in	Nghìn cái	23518	25848	26466	27989	28152	28493
Săm dùng cho ô tô, máy bay	Nghìn cái	9292	7278	7231	6480	6370	6363
Máy giặt dùng trong gia đình	Nghìn cái	656,1	2040,1	3512,0	3800,9	3323,2	3297,3
Sứ vệ sinh	Nghìn cái	8520	11484	12342	13993	13296	13141
Ngói nung	Triệu viên	543,0	531,8	556,5	498,8	452,9	447,5
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình	Nghìn cái	1507,1	1600,5	2505,6	2646,0	2440,8	2330,2
Xe mô tô, xe máy lắp ráp	Nghìn cái	4070,2	3535,6	3865,9	3945,6	4758,0	4392,0
Quạt điện dùng trong gia đình	Nghìn cái	7046	6771	7706	9790	9848	8992
Ắc quy điện	Nghìn Kwh	13667	16401	18740	22557	30411	27241
Ô tô lắp ráp	Nghìn cái	108,2	254,9	240,9	267,1	287,1	254,1
Bóng đèn điện	Triệu cái	360,4	170,4	160,1	166,0	180,7	158,2
Máy điều hoà không khí	Nghìn cái	355,3	613,5	451,8	439,0	522,7	456,6
Thuốc đánh răng	Tấn	37161	48208	48386	49297	46017	38993
Máy tuốt lúa	Nghìn cái	9,9	13,7	14,1	13,4	13,2	10,7

11. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm

	Doanh nghiệp					
	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	279360	442485	505059	560413	610637	668503
<i>Trong đó:</i>						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45472	67490	75351	84142	96715	109917
Sản xuất, chế biến thực phẩm	4977	6630	7137	7661	8883	10270
Sản xuất đồ uống	1711	2190	2291	2373	2514	2587
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	26	26	23	24	25	24
Dệt	1862	2789	3150	3518	4404	5086
Sản xuất trang phục	3992	5981	6413	6961	7627	8655
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1096	1684	1908	2095	2293	2608
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	3362	4332	4676	5180	6200	7320
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1673	2251	2448	2585	2866	3233
In, sao chép bản ghi các loại	3362	5183	5601	6134	7331	8248
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	73	111	124	131	141	135
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	1732	3038	3370	3793	4238	4786
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	289	442	484	517	531	599
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2856	4496	5040	5575	6033	6694
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	2963	3940	4482	5002	5546	5859
Sản xuất kim loại	858	1079	1174	1310	1458	1628
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	6535	10972	13065	15380	18061	20262
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	613	1145	1399	1755	2098	2532
Sản xuất thiết bị điện	922	1297	1380	1502	1658	1894
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1006	1565	1723	1825	1967	2223
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	318	435	491	530	550	578
Sản xuất phương tiện vận tải khác	637	638	737	775	792	808
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2619	3677	4172	4514	4814	5338
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1241	1610	1745	2091	2438	3185
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	749	1979	2318	2911	4247	5365

12. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm

	Nghìn người					
	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	9741,8	12856,9	14012,3	14518,3	14817,8	15151,6
<i>Trong đó:</i>						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4441,8	6234,6	6758,0	7082,9	7303,7	7557,7
Sản xuất, chế biến thực phẩm	496,4	542,3	553,9	547,3	539,9	538,6
Sản xuất đồ uống	46,5	49,1	49,3	50,1	54,0	52,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	13,6	11,2	11,1	11,2	11,1	11,0
Dệt	184,3	243,4	278,6	284,0	309,5	315,8
Sản xuất trang phục	858,7	1337,1	1427,4	1467,8	1560,8	1598,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	711,6	1140,8	1209,2	1264,4	1318,4	1375,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	114,4	126,4	133,7	129,5	136,6	146,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,6	107,9	114,4	120,2	127,1	137,1
In, sao chép bản ghi các loại	59,2	72,0	73,4	77,6	83,9	85,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	5,4	6,0	5,6	7,0	7,0	6,7
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	88,6	118,0	130,9	132,2	141,1	139,5
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	36,3	48,7	51,3	54,1	52,6	51,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	199,4	274,0	303,0	320,5	325,7	341,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	288,5	273,7	294,3	294,0	285,9	265,4
Sản xuất kim loại	71,8	83,7	91,2	100,1	104,4	108,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	229,3	293,7	339,5	359,7	371,3	381,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	167,6	497,0	612,3	736,0	710,0	755,8
Sản xuất thiết bị điện	132,3	168,7	178,4	187,0	195,9	214,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	54,7	73,0	74,4	80,5	84,5	85,5
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	70,1	118,5	128,0	135,3	149,7	149,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	115,6	105,8	118,7	115,7	115,2	111,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	276,8	339,7	354,5	363,5	359,8	384,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	107,5	161,9	171,7	192,7	202,6	240,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	24,6	41,8	53,1	52,5	56,7	60,4

13. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm

	Nghìn tỷ đồng					
	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	4485,1	10466,8	12551,0	13982,3	14109,0	15110,3
<i>Trong đó:</i>						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1010,2	2232,1	2538,8	2953,6	3504,6	3880,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm	111,5	218,1	243,7	295,9	313,2	346,8
Sản xuất đồ uống	41,5	61,3	67,7	67,9	83,7	88,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	4,9	7,9	8,0	8,3	9,2	9,6
Dệt	59,3	136,7	158,9	178,6	204,4	238,1
Sản xuất trang phục	37,1	85,3	104,1	120,9	137,2	155,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	36,6	83,5	96,8	119,1	129,9	148,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	17,2	31,0	39,5	46,5	54,8	65,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26,3	60,5	73,5	82,3	85,4	107,8
In, sao chép bản ghi các loại	10,9	18,2	14,9	18,1	21,1	26,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	77,5	42,2	39,2	39,3	228,0	238,2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	37,3	115,0	117,4	124,5	131,6	158,5
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	11,4	26,3	28,4	31,9	36,1	40,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	50,9	117,6	134,1	158,3	171,5	199,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	166,4	227,0	242,9	284,6	295,4	288,1
Sản xuất kim loại	61,1	353,1	390,8	420,6	450,4	467,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	54,8	108,3	125,5	177,6	172,7	190,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	41,1	258,6	329,2	439,8	544,6	558,6
Sản xuất thiết bị điện	28,2	50,9	61,9	75,9	109,6	135,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	16,5	34,9	32,5	32,5	34,5	37,9
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	20,9	49,7	54,6	57,7	70,9	149,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	54,6	64,8	80,3	69,0	109,4	72,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	28,7	47,3	49,8	54,3	57,1	79,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	10,3	27,7	33,2	33,5	38,1	59,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	5,3	6,3	11,9	16,5	15,9	19,6

14. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm

	<i>Tỷ đồng</i>					
	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	356301	552747	711975	877534	895560	889934
<i>Trong đó:</i>						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101313	285872	378504	433390	416618	384798
Chế biến thực phẩm	23663	44526	51921	43589	55967	52753
Sản xuất đồ uống	7314	15496	23644	21826	21345	27413
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1220	3101	2965	3223	3303	3154
Dệt	7102	7372	13078	13667	14894	11082
Sản xuất trang phục	2132	3873	4096	6191	10317	12413
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1127	4789	5296	9988	8340	10471
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	2982	1752	1555	1129	692	994
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1476	3347	4254	4905	7093	5958
In, sao chép bản ghi các loại	1013	1541	1434	1263	1243	849
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7286	9225	7376	10610	-7801	-16897
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	8137	19575	20994	21706	19302	21510
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2888	4418	4768	6425	4654	4096
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	4570	10540	14300	15375	15193	17084
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3678	11536	17637	11592	10960	8907
Sản xuất kim loại	671	-5372	5050	8164	4979	-11226
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	4243	7096	13962	14692	20486	17285
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	3313	80315	108919	163020	143025	140581
Sản xuất thiết bị điện	3182	7798	12188	14065	10095	14091
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	2382	5819	6654	6671	8346	6099
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	4117	19670	22786	18502	22850	16186
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4507	19421	25980	25981	31340	30373
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2674	4654	4422	5023	3420	2905
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1952	4589	4290	4495	4697	6918
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-316	790	936	1287	1880	1800

15. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ	33062	386233,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	505	3709,9
Công nghiệp và xây dựng	17217	275691,9
Công nghiệp	15466	265012,5
Khai khoáng	108	4897,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15126	228547,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	151	28641
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	81	2926
Xây dựng	1751	10679,4
Dịch vụ	15340	106831,7

^(*)Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

16. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế

	Số dự án (Dự án)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ	2610	31045,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13	228,6
Công nghiệp và xây dựng	933	20704,2
Công nghiệp	854	20085,6
Khai khoáng	1	23,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	828	14786,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	20	5185,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	90,8
Xây dựng	79	618,6
Dịch vụ	1664	10112,5

17. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Triệu đô la Mỹ

	2011	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	96905,7	176580,8	215118,6	243696,8	264267,2	282628,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7544,1	8001,7	8699,4	9219,9	7690,3	7360,9
Khai khoáng	8623,2	2991,3	3729,1	3172,1	2879,0	2138,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	79283,8	164668,6	201652,2	230764,4	252428,9	268680,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	79,4	91,9	83,9	89,0	181,1	200,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4,0	2,3	2,7	3,1	3,6	5,3
Vận tải kho bãi	0,178	0,063	0,048	0,061	1,677	0,033
Thông tin và truyền thông	50,7	92,1	98,1	112,4	428,7	1059,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,5	0,7	1,0	0,5	0,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,8	1,8	2,5	2,7	4,3	4,3
Không phân tổ được	1319,8	730,6	849,9	332,1	649,1	3179,0

18. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

	Triệu đô la Mỹ					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	106749,8	174978,4	213215,3	237241,6	253696,5	262690,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4749,0	9471,4	11842,7	13253,8	12522,7	11961,9
Khai khoáng	1288,2	1753,9	2778,0	6505,2	8948,4	9368,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98205,1	161552,0	195588,4	213790,9	228630,4	235636,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	300,5	135,6	109,0	170,9	187,8	173,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14,9	8,3	8,1	8,4	9,6	7,8
Vận tải kho bãi	0,9	0,1	0,4	0,9	0,6	0,5
Thông tin và truyền thông	125,9	147,7	184,3	156,9	182,1	187,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,7	1,0	3,1	0,2	0,3	0,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,9	6,0	0,5	1,9	1,8	4,2
Không phân tổ được	2063,0	1902,4	2700,8	3352,5	3212,8	5350,0

19. Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2018

	Ấn Độ	Cam-pu- chia	Lào	In-đô- nê-xi-a	Ma-lay- si-a	Thái Lan	Xin-ga- po	Việt Nam
Chỉ số năng lực cạnh tranh ngành CBCT	42	85	109	39	23	24	9	38
Chỉ số MVA bình quân đầu người	105	117	125	72	40	49	3	100
Chỉ số tỷ trọng MVA trong GDP	45	34	114	16	8	6	21	37
Chỉ số tỷ trọng các hoạt động kỹ thuật cao và trung trong chỉ số MVA	28	151	138	44	24	30	1	31
Chỉ số cường độ công nghiệp hóa	30	98	133	21	14	11	4	28
Chỉ số tỷ trọng MVA trong MVA toàn cầu	6	91	114	11	25	20	30	44
Chỉ số xuất khẩu CBCT bình quân đầu người	111	76	96	89	26	44	3	53
Chỉ số tỷ trọng xuất khẩu CBCT trong tổng giá trị xuất khẩu	40	14	100	78	46	33	30	41
Chỉ số tỷ trọng các hoạt động kỹ thuật cao và trung bình trong chỉ số xuất khẩu chế biến, chế tạo	77	131	95	86	17	25	13	40
Chỉ số chất lượng xuất khẩu công nghiệp	53	69	98	76	19	20	11	32
Chỉ số tỷ trọng xuất khẩu chế biến, chế tạo trong XK CBCT của thế giới	14	71	97	29	20	18	23	19

Nguồn: Báo cáo CIP (UNIDO 2020).